

DANH MỤC THUỐC HÓA DUỢC SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TÊ HOÀI NHON NĂM 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTHN ngày /01/2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế Hoài Nhơn)

STT	STT Theo TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Tên thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trúng thầu (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	BHYT thanh toán (+)		Ghi chú	
																	Tung tâm Y tế (Bệnh viện hạng III)	Trạm Y tế Phường (Hạng IV)	Hướng dẫn thanh toán	Quyết định trúng thầu
		I. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ																		
		1.1. Thuốc gây tê, gây mê																		
1	2	25G1.0177.N1	Bupivacaine hydrochloride monohydrate 5,28mg tương đương với Bupivacaine hydrochloride anhydrous (khan) 5,00mg trong 1ml	5 mg/ml	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ, thủy tinh, chứa 20ml dung dịch thuốc	VN-19692-16 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Delpharm Tours (Nhà xuất xưởng: Laboratoire Aguettant - Pháp)	Pháp	Lọ	100	30	49,450	49,450	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
2	2	25G1.0178.N1	Bupivacaine hydrochloride (tương đương với Bupivacaine hydrochloride monohydrate)	5mg/ml	Marcaine Spinal Heavy	Tiêm	Dung dịch Tiêm tùy sống	Hộp 5 ống x 4ml	300114001824	Cenexi	Pháp	Ống	400	120	41,600	41,600	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
3	2	PP2400432155	Bupivacaine HCl	0.5% (5mg/ml) - 4ml	Marcaine Spinal Heavy	Tiêm tùy sống	Dung dịch Tiêm tùy sống	Hộp 5 ống x 4ml	300114001824	Cenexi	Pháp	Ống	50		41,600	41,600	+			QĐ 148/QĐ-BVĐKTT
4	5	25G1.0350.N4	Diazepam	10mg/2ml	Diazepam 10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	893112683724 (VD-25308-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha	Việt Nam	Ống	200	60	5,250	5,250	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
5	7	G1.0470.N1	Fentanyl	0,1mg/2ml	FENTANYL 50 MICROGRAMS/ML	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VN-22499-20	Macarthys Laboratories Limited	Anh	Ống	93		12,999	12,999	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
6	12	25G1.0626.N1	Lidocaine	3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Lidocain	Phun mũi	Thuốc phun mũi	Hộp 1 Lọ x 38 gam	599110011924 (VN-20499-17)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Lọ	10	-	159,000	159,000	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
7	12	25G1.0628.N4	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Lidocain	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 100 ống x 2ml	893110688924 (VD-24901-16) (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	9,600	2,400	550	550	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
8	12	PP2400432194	Lidocain hydroclodrid	40mg/2ml	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch thuốc Tiêm	Hộp 100 ống x 2ml	VD-23764-15 (Cv gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022)	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	2342		480	480	+	+		QĐ 148/QĐ-BVĐKTT

9	12	G1.0649.N1	Lidocain	10% 38g	LIDOCAIN	Phun mũi	Thuốc phun mũi	Hộp 1 lọ 38g	VN-20499-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Lọ	4		159,000	159,000	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
10	13	25G1.0629.N1	Lidocaine Hydrochloride 36mg; Epinephrine 0,018mg	(36mg + 18,13mcg)/1,8 ml	Lignospan Standard	Tiêm	Dung dịch Tiêm dùng trong nha khoa	Hộp 5 vi x 10 ống cartridge	300110796724 (SĐK cũ: VN-16049-12)	Septodont	Pháp	Ống	1,600	400	15,200	15,200	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
11	15	G1.0746.N1	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl) 5mg/ml	5mg/ml	Midazolam - hameln 5mg/ml	Tiêm tĩnh mạch, Tiêm bắp và trực tràng	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống 1 ml;	VN-16993-13 (QĐ số 573/QĐ-QLD ký ngày 22/9/2022, hiệu lực đến 22/9/2027)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Ống	9		20,496	20,496	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
12	16	25G1.0726.N4	Morphin hydroclorid	10mg/1ml	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; H/25 ống x 1ml	893111093823	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha	Việt Nam	Ống	2,400	600	6,993	6,993	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
13	16	G1.0748.N4	Morphin hydroclorid	10mg/1ml	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 25 ống x 1ml	893111093823 VD-24315-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Chi Nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	654		6,993	6,993	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
14	16	G1.0749.N1	Morphin sulfat	10mg/1ml	Opiphrine	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-19415-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Ống	1,500		27,930	27,930	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
15	18	G1.0911.N1	Pethidin	100mg/ 2ml	Pethidine-hameln 50mg/ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19062-15 (QĐ số 232/QĐ-QLD,ký ngày 29/4/2022, hết hạn 29/4/2027)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Lọ/Ống	102		19,488	19,488	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
16	21	G1.0946.N1	Propofol	1%, 20ml	Fresofol 1% Mct/Lct	Tiêm hoặc Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương Tiêm hoặc Tiêm truyền	Hộp 5 ống 20ml	VN-17438-13 (QĐ số 573/QĐ-QLD ngày 23/9/2022 gia hạn đến 23/9/2027)	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Ống	17		25,340	25,340	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
17	23	25G1.0963.N1	Sevofluran	100%/250ml	Seaoflura	Hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Hộp 1 chai x 250ml	001114017424 (VN-17775-14)	Piramal Critical Care, Inc	USA	Chai	8	-	1,548,750	1,548,750	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
18	23	G1.0993.N1	Sevoflurane	100% (tt/tt)	Sevoflurane	Dạng hít	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	Chai nhôm 250ml	VN-18162-14 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Chai	3		1,552,000	1,552,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
		1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ																		
19	27	25G1.0758.N4	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	Vinstigmin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml	893114078724 (CV gia hạn số 90/QĐ-QLD ngày 31/01/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	40	-	3,000	3,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

20	27	G1.0787. N4	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/1ml	Vinstigmin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml	VD-30606-18 (Quyết định số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	34		4,850	4,850	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
21	30	25G1.093 9.N1	Rocuronium bromide	(10mg/ml) x 5ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm hoặc Tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 5ml	VN-22745-21	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Lọ	30	-	87,300	87,300	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
22	30	G1.0975. N1	Rocuronium bromide	10mg/ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm hoặc Tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 5ml	VN-22745-21	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Lọ	20		46,500	46,500	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
		2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP																		
		2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid																		
23	35	25G1.029 1.N3	Celecoxib	200mg	AGILECOX 200	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi, 3 vi, 4 vi, 6 vi, 10 vi, 12 vi, 15 vi, 20 vi x 10 Viên, Hộp 1 chai 100 Viên	893110255523 (VD-25523- 16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	735	735	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
24	35	25G1.029 2.N4	Celecoxib	200mg	Celecoxib	Uống	Viên nang cứng	Chai 500 Viên	893110810324	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	396	396	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
25	36	25G1.034 7.N4	Dexibuprofen	400mg	Dexibufen softcap	Uống	Viên nang mềm	Hộp 30 Viên	893110204124 (VD-29706- 18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	5,985	5,985	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
26	37	25G1.035 3.N4	Diclofenac natri	100mg	Veltaron	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 2 vi x 5 Viên	893110208623	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	400	100	5,376	5,376	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
27	37	25G1.035 5.N4	Diclofenac natri	75mg/3ml	Diclofenac	Tiêm	Thuốc Tiêm	Hộp 10 ống, 30 ống, 100 ống	893110081424	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	1,600	400	780	780	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
28	37	G1.0375. N4	Diclofenac natri	100mg	Veltaron	Đặt trực tràng	Viên đạn	Hộp 2 vi x 5 Viên	893110208623	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	382		10,395	10,395	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
29	37	G1.0376. N4	Diclofenac	75mg/3ml	DICLOFENAC	Tiêm	Dung dịch thuốc Tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	VD-29946-18	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	137		746	746	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
30	43	25G1.053 6.N1	Ibuprofen	200mg	UPROFEN 200	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893100298124	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,600	400	1,100	1,100	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
31	48	25G1.067 3.N3	Meloxicam	15mg	Melomax 15mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110294400 (VD-34282-20)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	382	382	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
32	48	25G1.067 4.N2	Meloxicam	15mg/1,5ml	Reumokam	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 ống x 1,5ml	482110442823 (VN-15387- 12)	Farmak JSC	Ukraine	Ống	800	200	17,250	17,250	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

33	48	25G1.067 5.N4	Meloxicam	15mg/1,5ml	Meloxicam 15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 1,5 ml	VD-19814-13. Gia hạn đến 30/12/2027. Số QĐ 854/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ông	500	150	1,990	1,990	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
34	48	25G1.067 6.N3	Meloxicam	7,5mg	Meloxicam	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 Viên	893110437924	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	64,000	16,000	242	242	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
35	48	25G1.067 7.N4	Meloxicam	7,5mg	Meloxicam SPM	Uống	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp x 20 Viên; Hộp 4 vi x 4 Viên; Hộp 20 vi x 4 Viên Hộp 4 vi x 6 Viên; Hộp 5 vi x 6 Viên; Hộp 10 vi x 6 Viên	893110223925 (VD-25901-16)	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	12,000	3,000	4,200	4,200	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
36	48	G1.0696. N3	Meloxicam	15mg	Melomax 15mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-34282-20	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	7,096		410	410	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
37	48	G1.0698. N2	Meloxicam	15mg/1,5ml	Reumokam	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 ống 1,5ml	VN-15387-12 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Farmak JSC	Ukraine	Ông	280		19,500	19,500	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
38	48	G1.0700. N3	Meloxicam	7,5mg	Meloxicam	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-31741-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	7,950		165	165	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
39	48	G1.0701. N4	Meloxicam	7,5mg	Kamelox ODT 7.5	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-34939-21	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	560		1,089	1,089	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
40	48	M01AC0 6.01.01.N 2	Meloxicam	7,5mg	Coxnis	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 Viên, Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-31633-19	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	160,000		154	154	+	+		QĐ 87/QĐ- TTMS
41	50	25G1.072 6.N4	Morphin hydroclorid	10mg/1ml	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; H/25 ống x 1ml	893111093823	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha	Việt Nam	Ông	2,400	600	6,993	6,993	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
42	56	25G1.082 7.N4	Paracetamol	10mg/1ml	Paracetamol 10mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 48 túi 100ml	893110055900 (VD-33956- 19)	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Túi	3,200	800	8,290	8,290	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
43	56	25G1.082 8.N4	Paracetamol	120mg/5ml	Tydol Pediatric Sachet	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 10 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 10 gói x 10 ml, Hộp 20 gói x 10 ml, Hộp 20 gói x 10ml	893100070625	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Gói	12,000	3,000	1,600	1,600	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
44	56	25G1.082 9.N1	Paracetamol	150mg	Effergalgen	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Hộp 2 vi x 5 Viên	300100523924	UPSA SAS	Pháp	Viên	640	160	2,420	2,420	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
45	56	25G1.083 0.N3	Paracetamol	150mg	Hapacol 150	Uống	thuốc bột sủi bột	hộp 24 gói x 1,5g	893100040923	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	gói	12,000	3,000	668	668	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
46	56	25G1.083 1.N4	Paracetamol	1g/10ml	Paracetamol 1g/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 5 ống x 10ml	893110508424	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ông	480	120	20,000	20,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

47	56	25G1.083 2.N3	Paracetamol	250mg	Parazacol 250	Uống	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói	893100076224	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Gói	40,000	10,000	1,650	1,650	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
48	56	25G1.083 5.N4	Paracetamol	325mg	Biragan Kids 325	Uống	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 12 gói x 3g	893100122425 (VD-24935- 16)	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	40,000	10,000	987	987	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
49	56	25G1.083 6.N1	Paracetamol	500mg	Efferalgan	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vi x 4 Viên	300100011324	UPSA SAS	Pháp	Viên	64,000	16,000	2,373	2,373	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
50	56	25G1.083 7.N1	Paracetamol	500mg	PARTAMOL TAB.	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893100156725 (VD-23978-15)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	72,000	18,000	550	550	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
51	56	25G1.084 0.N4	Paracetamol	500mg	Qbipadol 500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 04 vi x 04 Viên	VD-36144-22	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	128,000	32,000	540	540	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
52	56	25G1.084 1.N4	Paracetamol	500mg	Panactol	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	893100024300	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	280,000	70,000	68	68	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
53	56	25G1.084 3.N2	Paracetamol	650mg	Hapacol 650	Uống	Viên nén	hộp 10 vi x 5 Viên	VD-21138-14 CV gia hạn số 718/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	40,000	10,000	490	490	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
54	56	25G1.084 6.N1	Paracetamol	80mg	Efferalgan	Đặt hậu môn	Viên đạn	Hộp 2 vi x 5 Viên	VN-20952-18 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	UPSA SAS	Pháp	Viên	120	30	1,938	1,938	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
55	56	G1.0861. N4	Paracetamol	1000mg/100ml	Pacephene	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Chai 100ml	893110120723 (QĐ số 353/QĐ-QLD ngày 25/05/2023, hiệu lực đến 25/5/2028)	Công ty TNHH sản xuất Dược phẩm Nanogen Lâm Đồng	Việt Nam	Chai	353		9,800	9,800	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
56	56	G1.0866. N4	Paracetamol	150mg	Colocol suppo 150	Đặt trực tràng	Viên đặt trực tràng	Hộp 2 vi x 5 Viên	VD-30482-18 (QĐ số 528/QĐ-QLD ngày 24/7/2023 gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Viên	59		1,600	1,600	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
57	56	G1.0867. N4	Paracetamol	1g/10ml	Paracetamol 1g/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 5 ống x 10ml	VD-26906-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	100		20,000	20,000	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
58	56	G1.0868. N3	Paracetamol	250mg	Parazacol 250	Uống	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói	VD-28090-17(QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco.	Việt Nam	Gói	8,384		2,000	2,000	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
59	56	G1.0873. N4	Paracetamol	Mỗi gói 3g chứa: 325mg	Biragan Kids 325	Uống	Bột sủi bọt pha Uống	Hộp 12 gói x 3g	VD-24935-16 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	6,125		1,869	1,869	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
60	56	G1.0876. N2	Paracetamol	500mg	Paracetamol 500mg	Uống	Viên nén	Lọ 150 Viên	VD-24086-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	20,870		170	170	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT

61	56	G1.0885.N4	Paracetamol	650mg	Panactol 650	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	VD-20765-14	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	8,003		188	188	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
62	56	G1.0888.N1	Paracetamol	80mg	Efferalgan	Đặt hậu môn	Viên đạn	Hộp 2 vi x 5 Viên đạn	VN-20952-18 (QĐ số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022 gia hạn đến 30/12/2027)	UPSA SAS (Cơ sở xuất xưởng: Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Pháp	Viên	43		1,890	1,890	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
63	58	25G1.0848.N4	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	500mg + 30mg	Panalgan Effer Codein	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vi x 4 Viên	893111592724 (VD-31631-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	8,800	2,200	1,510	1,510	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
64	58	25G1.0849.N4	Paracetamol; Codein phosphat hemihydrat	500mg + 30mg	Acetalvic codein 30	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 Viên	893111145425	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Viên	1,600	400	546	546	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
65	61	25G1.0851.N2	Paracetamol; Methocarbamol	325mg; 400mg	SaViMetoc	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110371523 (VD-30501-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	1,000	300	3,050	3,050	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
66	64	25G1.0853.N3	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg, 37,5mg	Huygesic Fort	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi, 2 vi, 5 vi x 10 Viên	893111277200 (VD-23425-15)	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	2,400	600	2,100	2,100	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
67	64	NO2A1I3.01.01.N1	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Paratramol	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi X 10 Viên	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2,600		2,480	2,480	+			QĐ 97/QĐ-TTMS
68	71	G1.0911.N1	Pethidin	100mg/ 2ml	Pethidine-hameln 50mg/ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19062-15 (QĐ số 232/QĐ-QLD,ký ngày 29/4/2022, hết hạn 29/4/2027)	Siegfried Hameln Gmbh	Germany	Lọ/ Ống	102		19,488	19,488	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
69	73	25G1.1006.N1	Tenoxicam	20mg	Admiral 20mg/cap	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 Viên	520110005225	Medicair Bioscience Laboratories S.A.	Greece	Viên	9,600	2,400	5,168	5,168	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		2.2. Thuốc điều trị gút																		
70	76	25G1.0053.N1	Allopurinol	100mg	Sadapron 100	Uống	Viên nén	Hộp 05 vi x 10 Viên	529110521624	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên	1,000	200	1,750	1,750	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
71	76	25G1.0054.N1	Allopurinol	300mg	Sadapron 300	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi x 10 Viên	529110073123	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên	4,000	1,000	3,370	3,370	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
72	76	25G1.0055.N4	Allopurinol	300mg	Allopurinol	Uống	Viên nén	Chai 300 Viên	893110064024	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	20,000	5,000	354	354	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
73	76	G1.0056.N4	Allopurinol	300mg	Allopurinol	Uống	Viên nén	Chai 300 Viên	VD-25704-16	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	5,670		460	460	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
74	77	25G1.0324.N4	Colchicin	1mg	Colchicin	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893115483724	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	28,800	7,200	436	436	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp																		
		2.4. Thuốc khác																		

75	84	25G1.005 6.N4	Chymotrypsin	4,2mg	Alphachymotrypsin	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 Viên	893110074200 (VD-32047-19)	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	72,000	18,000	98	98	+	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN																		
76	94	25G1.005 1.N4	Alimemazin	0,5 mg/ml (0,05% kl/tt); 5ml	Atilene	Uống	Dung dịch Uống	Hộp 30 ống x 5 ml	893100203024	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	1,000	200	2,600	2,600	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
77	94	25G1.005 2.N4	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	5mg	Thelizin	Uống	Viên nén bao phim	Chai 500 Viên	893100288523	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	80,000	20,000	64	64	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
78	94	G1.0053. N4	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	5mg	Thelizin	Uống	Viên nén bao phim	Chai 500 Viên	VD-24788-16	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	11,658		76	76	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
79	96	G1.0307. N4	Cetirizin dihydroclorid	10mg	Kacerin	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	VD-19387-13	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	40,445		49	49	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
80	96	G1.0308. N4	Cetirizin	10mg	Cetazin	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-29288-18 (QĐ số 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023 đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Viên	4,901		290	290	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
81	97	25G1.029 4.N4	Cinnarizin	25mg	Cinnarizin	Uống	Viên nén	Hộp 04 vi x 50 Viên	893100388624	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	160,000	40,000	57	57	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
82	97	G1.0311. N4	Cinnarizin	25mg	Cinnarizin	Uống	Viên nén	Hộp 04 vi x 50 Viên	VD-31734-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	32,635		66	66	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
83	98	25G1.033 4.N4	Chlorpheniramine maleate	4mg	Clorpheniramin KP 4mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	893100204325 (VD-34186- 20)	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	96,000	24,000	23	23	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
84	98	G1.0357. N4	Clorpheniramin maleat	4mg	Clorpheniramin maleat 4mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	VD-29267-18 (QĐ số 136 QĐ-QLD ngày 1/3/23 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	18,651		30	30	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
85	101	25G1.034 3.N1	Desloratadin	5mg	Elarothene	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	535100780124 (VN-22053-19)	Actavis Ltd	Malta	Viên	1,600	400	5,150	5,150	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
86	101	25G1.034 4.N3	Desloratadine	5mg	Deslora	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893100403324 (VD-26406-17)	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	11,200	2,800	1,545	1,545	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
87	101	G1.0362. N4	Desloratadin	0,5mg/ml	Desloratadine Danapha	Uống	Siro	Hộp 1 chai 60ml	893100211323	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Chai	275		15,000	15,000	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
88	101	G1.0363. N1	Desloratadin	5mg	Dasselta	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	VN-22562-20	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	990		5,397	5,397	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
89	103	25G1.036 4.N4	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml	Dimedrol	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	893110688824 (CV gia hạn số 550/QĐ- QLD ngày 02/08/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2,640	660	700	700	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
90	103	G1.0386. N4	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/1ml	Dimedrol	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	VD-24899-16 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	334		465	465	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT

91	105	25G1.040 0.N4	Adrenalin	1mg/10ml	Adrenalin 1mg/10ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	893110688724 (VD-32031-19) (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	800	200	5,100	5,100	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
92		25G1.040 1.N4	Adrenalin	1mg/1ml	Adrenalin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	893110172024 (CV gia hạn số 181/QĐ-QLD ngày 21/03/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	4,800	1,200	1,200	1,200	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
93	105	G1.0427. N4	Adrenalin	1mg/1ml	Adrenalin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	VD-27151-17 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	808		1,200	1,200	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
94	106	25G1.044 5.N4	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Fefasdin 120	Uống	Viên nén bao phim	Chai 1000 Viên	893100097123	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	2,000	600	376	376	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
95	106	25G1.044 6.N4	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Wanen 60	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 Viên, Hộp 10 vi x 10 Viên	893100273225	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	Viên	2,000	600	910	910	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
96	106	G1.0474. N4	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Fefasdin 120	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-22476-15	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1,434		430	430	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
97	109	25G1.064 5.N4	Loratadin	10mg	Loratadin 10	Uống	Viên nén	Chai 200 Viên	VD-35820-22	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	105	105	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC																		
98	121	25G1.040 6.N1	Ephedrin hydroclorid	30mg/1ml	Ephedrine Hydrochloride Injection 30 mg in 1 ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VN-23066-22	Macarthy's Laboratories Limited T/A Martindale Pharmaceuticals	Anh	Ông	300	90	57,750	57,750	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
99	121	G1.0430. N1	Ephedrin hydroclorid	30mg/ml	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 01ml	VN-19221-15 (Quyết định gia hạn số 185/QĐ-QLD ngày 19/04/2022; Hiệu lực đến: 19/04/2027)	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ông	97		57,750	57,750	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
100	134	25G1.077 2.N4	Noradrenaline (dưới dạng Noradrenaline tartrate)	1mg/ml	A.T Noradrenaline 1mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha Tiêm truyền	Hộp 5 ống x 1ml	893110361624	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ông	2,400	600	3,050	3,050	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
101	134	25G1.077 4.N4	Noradrenaline (dưới dạng Noradrenaline tartrate)	1mg/ml; 4ml	A.T Noradrenaline 1mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 4ml	893110361624	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ông	200	60	10,250	10,250	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
102	134	G1.0801. N4	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin acid tartrat)	1mg/1ml	Linanrex	Uống	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 1ml	VD-31225-18	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2	Việt Nam	Ông	682		21,400	21,400	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
		5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH																		
103	153	25G1.090 7.N4	Phenobarbital	100mg	Phenobarbital	Uống	Viên nén	Chai 100 Viên	893112156524	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	266	266	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
104	153	25G1.090 8.N4	Phenobarbital	10 mg	Garnotal 10	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893112467324	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	2,400	600	140	140	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

105	153	G1.0948.N4	Phenobarbital	100mg	Phenobarbital 0.1g	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-30561-18 (QĐ số 528/QĐ-QLD ký ngày 24/7/2023, gia hạn đến 31/12/2023)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	537		154	154	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN																		
		6.1. Thuốc trị giun, sán																		
106	160	25G1.0045.N4	Albendazol	400mg	Albendazol 400	Uống	Viên nén nhai	Hộp 100 vi x 6 Viên	893110080024 (VD-28197-17)	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Viên	200	50	1,468	1,468	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
107	163	25G1.0669.N4	Mebendazol	500mg	Mebendazol 500	Uống	Viên nén nhai	Hộp 100 vi x 6 Viên	893100080424 (VD-31283-18)	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Viên	500	150	1,293	1,293	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		6.2. Chống nhiễm khuẩn																		
		6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam																		
108	168	25G1.0097.N1	Mỗi gói 1g chứa Amoxicilin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	250mg	Pharmox IMP 250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch Uống	Hộp 12 gói x 1g	893110136725 (VD-31725-19)	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Gói	1,000	300	4,950	4,950	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
109	168	25G1.0099.N3	Amoxicilin	500mg	Moxacin 500 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-35877-22	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	1,449	1,449	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
110	168	G1.0093.N3	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin Trihydrat)	500mg	Fabamox 500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 7 Viên	VD-21361-14 (Quyết định số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 gia hạn SĐK)	Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	576		1,350	1,350	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
111	168	G1.0097.N4	Amoxicilin	875mg	Amoxicilin 875 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-31665-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	4,331		1,995	1,995	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
112	169	25G1.0101.N4	Amoxicillin sodium and Clavulanate potassium (10:1) tương đương với Amoxicillin và Acid clavulanic	1000mg; 100mg	Augbidil 1,1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110170723	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1,000	300	24,990	24,990	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
113	169	25G1.0103.N4	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin natri); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	1g; 200mg	Augbidil	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc Tiêm bột	Hộp 10 lọ	893110092423 (VD-19318-13)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	6,400	1,600	29,904	29,904	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
114	169	G1.0098.N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 200mg	Claminat 1,2g	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ x 1,2g	VD-20745-14	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	287		38,850	38,850	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
115	169	G1.0099.N4	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilinnatri) + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	1g + 200mg	Augbidil	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110092423 (VD-19318-13)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	255		29,925	29,925	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
116	169	J01CR02.0201.N1	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Curam 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi X 8 Viên	88811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	35,000		5,946	5,946	+	+		QĐ 97/QĐ-TTMS

117	169	25G1.010 5.N3	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin Trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	250mg + 31,25mg	Vigentin 250mg/31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch Uống	Hộp 12 gói	VD-18766-13 (gia hạn theo Thông tư 55/2024/TT-BYT, ngày 31/12/2024)	Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Gói	24,000	6,000	3,170	3,170	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
118	169	25G1.010 6.N2	Acid clavulanic ; Amoxicilin	62,5mg;250mg	Imefed SC 250mg/62,5mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch Uống	Hộp 12 gói x 0,8g	893110136425 VD-32838-19	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Gói	2,000	600	9,385	9,385	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
119	169	25G1.010 7.N4	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Midatan 250/62,5	Uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 12 gói x 3,5g	VD-31779-19 (QĐ gia hạn số: 166 /QĐ-QLD ngày 12/3/2024 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Gói	4,000	1,000	1,612	1,612	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
120	169	25G1.010 9.N4	Amoxicillin sodium and Clavulanate potassium (10:1) tương đương với Amoxicillin và Acid clavulanic	2000mg; 200mg	Augbidil 2,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110230423	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	700	200	50,988	50,988	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
121	169	25G1.011 0.N3	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat kết hợp với Microcrystalline Cellulose tỷ lệ 1:1)	500mg; 125mg	Augbactam 625	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 5 Viên	893110175924	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	2,350	2,350	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
122	169	25G1.011 1.N4	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Amoxicillin/Acid clavulanic 500mg/125mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch Uống	Hộp 12 gói x 1,5g	893110135625	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Gói	20,000	5,000	6,447	6,447	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
123	169	25G1.011 2.N4	Amoxicilin (dùng dạng amoxicilin trihydrat) + Acid clavulanic (dùng dạng kali clavulanat + avicel (1 :1))	500mg + 125mg	Amoxicilin/Acid clavulanic 500/125	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vi x 7 Viên	893110218200	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	1,521	1,521	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
124	169	G1.0105. N3	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg+ 125mg	Auclanityl 500/125mg	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 2 vi x 10 Viên	VD-29841-18	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Viên	2,588		1,669	1,669	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
125	169	G1.0106. N4	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg+ 125mg	Auclatyl 500mg/125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 Viên	VD-30506-18	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Viên	2,938		1,669	1,669	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
126	169	25G1.011 3.N4	Amoxicillin sodium and Clavulanate potassium (10:1) tương đương với Amoxicillin và Acid clavulanic	500mg; 50mg	Augbidil 550	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110230523	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	700	200	18,375	18,375	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
127	169	25G1.011 7.N3	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat & avicel)	875mg + 125mg	Klamentin 875/125	Uống	Viên nén bao phim	hộp 1 túi x 2 vi x 7 Viên	VD-24618-16	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	6,400	1,600	4,700	4,700	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
128	169	G1.0112. N3	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Klamentin 875/125	Uống	Viên nén bao phim	hộp 2 vi x 7 Viên	VD-24618-16 (QĐ số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022 gia hạn SĐK)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	296		3,920	3,920	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT

129	172	25G1.011.9.N1	Ampicilin ; Sulbactam	1g +0,5g	Ampicillin/Sulbactam 1,5 g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm hoặc Tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 1,5g, Hộp 10 lọ x 1,5g	893110271124	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	800	200	62,000	62,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
130	172	25G1.012.0.N2	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g + 0,5g	Auropennz 1.5	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ	890110068823 (VN-17643-14)	Aurobindo Pharma Limited	India	Lọ	500	150	39,984	39,984	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
131	172	25G1.012.1.N4	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri); Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g; 0,5g	Bipisyn	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-23775-15; Quyết định gia hạn số: 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	8,000	2,000	29,484	29,484	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
132	172	25G1.012.2.N2	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	2g + 1g	Auropennz 3.0	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ	890110068923 (VN-17644-14)	Aurobindo Pharma Limited	India	Lọ	200	60	84,987	84,987	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
133	172	25G1.012.3.N4	Ampicillin (dưới dạng ampicillin sodium); Sulbactam (dưới dạng sulbactam sodium)	2g+1g	Aupisin 3g	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ, lọ thủy tinh	893110288224	Công ty cổ phần hóa-Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Lọ	200	60	53,890	53,890	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
134	172	G1.0116. N1	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g + 0,5g	Ama-Power	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 50 lọ	VN-19857-16	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Lọ	169		61,702	61,702	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
135	172	G1.0118. N4	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g + 0,5g	Bipisyn	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-23775-15 (QĐ gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 Hiệu lực đến ngày 20/04/2027)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	2,202		29,484	29,484	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
136	175	25G1.021.0.N2	Cefaclor	250mg	Cefaclor 250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 Viên	893110042100 (VD-26433-17)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	3,408	3,408	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
137	175	G1.0223. N2	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	250 mg	SCD Cefaclor 250mg	Uống	Viên nang cứng (xanh xám - xanh đậm)	Hộp 2 vi x 10 Viên	VD-26433-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	469		3,150	3,150	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
138	175	25G1.021.4.N2	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	500mg	Cefaclor Stada 500mg capsules	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 Viên	VD-26398-17 (QĐ số 90/QĐ-QLD ngày 31/01/2024)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	8,100	8,100	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
139	175	PP24004 32156	Cefaclor	125mg	Cefaclor 125mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 10 gói x 1,4g	VD-21657-14 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Gói	990		1,280	1,280	+	+		QĐ 148/QĐ-BVĐKTT
140	176	25G1.021.5.N3	Cefadroxil monohydrate tương đương cefadroxil	500mg	Droxicef 500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110495024 (VD-23835-15)	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	2,600	2,600	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
141	177	25G1.021.6.N3	Cefalexin	500mg	Firstlexin 500	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110145025 (SĐK cũ: VD-34263-20)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	2,750	2,750	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
142	177	25G1.021.7.N4	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Cephalexin 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 50 vi x 10 Viên	893110546824 (VD-29093-18)	Công ty cổ phần Dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	785	785	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

143	177	G1.0235.N2	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500 mg	Cephalexin PMP 500	Uống	Viên nang cứng (xanh đậm - trắng)	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-23828-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	10,014		1,680	1,680	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
144	177	G1.0236.N3	Cefalexin	500mg	Cephalexin 500 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-18300-13 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Viên	1,520		2,768	2,768	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
145	179	25G1.022 3.N4	Cefamandol	1g	Vicimadol	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110233100 (VD-32936-19)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	200	60	35,000	35,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
146	179	25G1.022 4.N2	Cefamandol (dưới dạng cefamandol nafat)	2g	Cefamandol 2g	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	893110387124 (VD-31707-19)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	800	200	120,000	120,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
147	179	25G1.022 5.N4	Cefamandol (dưới dạng hỗn hợp Cefamandol nafat và natri carbonat)	2g	Cefamandol 2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc Tiêm	Bột pha Tiêm	893110599824 (SDK cũ: VD-25796-16)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	800	200	90,000	90,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
148	179	G1.0242.N2	Cefamandol	2g	CEFAMANDOL 2G	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-31707-19	CN3 - Cty CPDP Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	19		130,000	130,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
149	180	25G1.022 6.N4	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri)	1g	Cefazolin 1g	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ x 15ml	893110667124	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	200	50	6,990	6,990	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
150	180	25G1.022 7.N2	Cefazolin	2g	Zolifast 2000	Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110143225 (VD-23022-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	240	60	37,989	37,989	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
151	180	701DB04 . 01 01 .NI	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Biofazolin	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	59011041372 3	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Lọ	1,500		17,060	17,060	+			QĐ 97/QĐ-TTMS
152	183	25G1.023 3.N2	Cefixim	100mg	Imexime 100	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch Uống	Hộp 12 gói x 2g	893110136025	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Gói	8,000	2,000	6,489	6,489	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
153	183	PP24004 32161	Cefixim	200mg	Orenko	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 Viên	893110072824 (VD-23074-15)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	1117		1,245	1,245	+			QĐ 148/QĐ-BVĐKTT
154	183	25G1.023 7.N3	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat)	200mg	Orenko	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 Viên	893110072824 (VD-23074-15)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	1,044	1,044	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
155	183	25G1.024 0.N2	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	50 mg	IMEXIME 50	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch Uống	Hộp 12 gói x 1g	VD-31116-18	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Gói	4,000	1,000	4,950	4,950	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
156	183	25G1.024 1.N3	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	75mg/1,5g	Mecefex-B.E 75 mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói x 1,5g	893110859224 (VD-32695-19)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	1,600	400	5,700	5,700	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
157	183	G1.0259.N3	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	250mg	MECEFIX-B.E 250MG	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 Viên	VD-29378-18 (QĐ gia hạn số: 136 /QĐ-QLD ngày 01/03/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	350		9,900	9,900	+			QĐ 3747/QĐ-SYT

158	185	25G1.024 4.N1	Cefoperazon	1g	Fordamet 1g	Tiêm/Tiê m truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	893710958224	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1,200	300	53,250	53,250	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
159	185	25G1.024 5.N2	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	1g	Cefoperazone 1g	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ x 1g	893110387324 (VD-31709- 19)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	2,400	600	46,000	46,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
160	185	25G1.024 7.N4	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	2g	Bifopezon 2g	Tiêm/Tiê m truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-35406-21	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	2,000	500	59,976	59,976	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
161	185	25G1.024 8.N4	Cefoperazon (dưới dạng cefoperazon natri)	500mg	Cefoperazon 500 mg	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ và 1 ống nước cất Tiêm 5ml	893110146700	Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	100	30	26,000	26,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
162	185	G1.0265. N2	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	2g	Ceraapix 2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-35594-22	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	100		89,000	89,000	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
163	185	G1.0266. N4	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	2g	Bifopezon 2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-35406-21	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	432		65,100	65,100	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
164	185	G1.0267. N2	Cefoperazon	0,5g	CEFOPERAZONE 0,5G	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-31708-19	CN3 - Cty CPDP Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	219		32,000	32,000	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
165	187	25G1.025 5.N4	Cefotaxim natri	1g	Traforan 1g	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110231300 (VD-17581-12)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Lọ	16,000	4,000	5,250	5,250	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
166	187	G1.0273. N4	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1g	Cefotaxone 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-23776-15 Có (QĐ gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 Hiệu lực đến ngày 20/04/2027)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	353		5,397	5,397	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
167	187	J01DD01. 02.06.N1	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Tiêm/ truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	23,000		11,361	11,361	+			87/QĐ-TTYYT
168	188	25G1.025 6.N2	Cefotiam	1g	Fotimyd 1000	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110208425 (VD-34241-20)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	100	61,700	61,700				QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
169	189	25G1.026 2.N4	Cefoxitin	2g	Midepime 2g	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ	893110066424 (VD-29012-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Lọ	240	60	89,000	89,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
170	191	25G1.026 5.N3	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil)	100mg/3g	Cebest	Uống	Cốm pha hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói x 3g	893110152025 (VD- 28341-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	1,600	400	7,900	7,900	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
171	191	25G1.026 6.N4	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	100mg	Cefpodoxim 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110072424 (VD-20865-14)	Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	902	902	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
172	191	25G1.026 7.N3	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil)	200mg	Cebest	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 Viên	893110380123 (VD-28339-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	2,400	600	8,600	8,600	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
173	191	25G1.026 8.N4	Cefpodoxim	40mg	Cefpodoxim S DHT 40mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch Uống	Hộp 10 gói x 1,5g	893110092300	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	3,200	800	4,998	4,998	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
174	191	25G1.026 9.N3	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil)	50mg/1,5g	Cebest	Uống	Cốm pha hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói x 1,5g	893110151925 (VD-28340- 17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	1,600	400	6,000	6,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

175	191	G1.0281.N4	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	100mg	Vipocef 100	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 Viên	VD-28896-18 (QĐ số 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	878		944	944	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
176	191	G1.0282.N4	Cefpodoxim	100mg	Discoverim 100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 2 vi, 10 vi x 10 Viên	VD-32825-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	2,000		2,830	2,830	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
177	191	G1.0283.N1	Cefpodoxim	200mg	CEPOXITIL 200	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 Viên	VD-24433-16	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	300		10,270	10,270	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
178	191	G1.0287.N3	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	50mg	CEBEST	Uống	Cốm pha hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói x 1,5g	VD-28340-17 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	797		6,000	6,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
179	192	25G1.027 2.N3	Cefradin	500mg	Cefradin 500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110298323 (VD-31212-18)	Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	4,800	4,800	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
180	193	25G1.027 5.N4	Ceftazidim (dưới dạng hỗn hợp bột vô trùng của Ceftazidim và natri carbonat)	1000mg	TV-Zidim 1g	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110083625	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Lọ	14,400	3,600	9,600	9,600	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
181	193	G1.0294.N4	Ceftazidim	1g	TV-Zidim 1g	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-18396-13 (CV 9961e QLD-ĐK duy trì hiệu lực đến ngày 30/5/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Lọ	4,450		9,400	9,400	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
182	193	PP24004 32163	Ceftazidim	0,5 g	Tenamyd-Ceftazidime 500	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-19444-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	256		20,790	20,790	+			QĐ 148/QĐ-BVĐKTT
183	193	30IDD02. 02.06 N1	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Tiêm/truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Chai/Lọ	18,000		19,488	19,488	+			QĐ 97/QĐ-TTMS
184	193	301DD02 . 01.06 N2	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	2g	Ceftazidime 2000	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	89311004442 3 (VD-19013-13)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,000		25,914	25,914	+			QĐ 97/QĐ-TTMS
185	193	J01DD02. 02.06.N2	Ceftazidim	1g	Ceftazidime 1000	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-19012-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	20,000		14,763	14,763	+			QĐ 87/QĐ-TTMS
186	193	J01DD02. 01.06.N1	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	2000mg	Tenamyd-Ceftazidime 2000	Tiêm/truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-19448-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Chai/Lọ	5,000		37,989	37,989	+			QĐ 87/QĐ-TTMS
187	196	25G1.027 9.N2	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	1000mg	Ceftibiotic 1000	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ bột pha Tiêm	893110487324 (VD-23016-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	90	69,000	69,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
188	196	25G1.028 1.N2	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	2g	Zoximcef 2g	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-35870-22	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	1,200	300	115,000	115,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
189	196	25G1.028 2.N5	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	2g	Zasemer 2g	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	893110656824 (VD-23501-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Lọ	400	100	85,000	85,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
190	198	25G1.028 4.N1	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone sodium)	2000 mg	Tenamyd-ceftriaxone 2000	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-19450-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,400	600	32,550	32,550	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
191	198	25G1.028 6.N2	Ceftriaxon	500mg	Ceftriaxone 500	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-19011-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,000	600	19,000	19,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

192	198	G1.0299.N1	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone sodium)	2000 mg	Ceftriaxone 2000	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-19450-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Lọ	1,626		56,000	56,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
193	198	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone sodium)	1g	Medivernol 1g	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	893710197523	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	7,700		9,330	9,330	+			52/QĐ-TTMS
194	199	25G1.028.7.N3	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	125mg	Cefuroxime 125mg	Uống	Bột pha hỗn dịch Uống	Hộp 10 gói x 3,5g	893110205925 (VD-23598-15)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Gói	9,600	2,400	1,599	1,599	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
195	199	25G1.028.8.N4	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri)	1g	Cefuroxim 1g	Tiêm tĩnh mạch/truyền tĩnh mạch/Tiêm bắp sâu	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 01 lọ, 10 lọ, 50 lọ, 100 lọ;	VD-35741-22	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	12,000	3,000	38,400	38,400	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
196	199	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime Sodium)	1500mg	Tenamyl-Cefuroxime 1500	Tiêm /truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha Tiêm 10ml, hộp 10 lọ	893110318624 (VD-19453-13)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Chai/Lọ	9,600		16,464	16,464	+			52/QĐ-TTMS
197	199	25G1.028.9.N3	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	250mg/3g	Efodyl	Uống	Cốm pha hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói x 3g	893110152125 (VD-27345-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	48,000	12,000	9,000	9,000	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
198	199	25G1.029.0.N3	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	500mg	Cefuroxim 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 Viên Hộp 10 vỉ x 10 Viên	893110682924	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Viên	80,000	20,000	1,943	1,943	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
199	199	G1.0300.N3	Cefuroxim	125mg	Cefuroxime 125mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 10 gói x 3,5g	VD-23598-15 (QĐ số 302/QĐ-QLD ngày 27/4/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Gói	4,576		1,613	1,613	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
200	199	G1.0301.N4	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri)	1 g	Cefuroxim 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 01 lọ, 10 lọ, 50 lọ, 100 lọ	VD-35741-22	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	3,100		38,400	38,400	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
201	199	G1.0303.N3	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Cefuroxim 500	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 Viên	VD-27836-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	8,917		2,369	2,369	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
202	200	25G1.031.6.N1	Cloxacillin (dưới dạng cloxacillin natri)	1g	Syntarpen	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ	590110006824	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A.	Poland	Lọ	200	60	58,979	58,979	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
203	200	25G1.031.7.N2	Cloxacilin (dưới dạng cloxacilin natri)	1g	Cloxacillin 1g	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ x 1g; Hộp 10 lọ x 1g	893110023700 (VD-26156-17)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	200	60	45,000	45,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
204	200	25G1.031.8.N4	Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri)	1g	Urizatilin 1g	Tiêm	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110945524	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	200	60	41,000	41,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
205	200	G1.0340.N2	Cloxacilin	1g	Cloxacillin 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha Tiêm	Hộp 1 lọ; 10 lọ	VD-26156-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 02/8/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	46		44,900	44,900	+			QĐ 3747/QĐ-SYT

206	205	25G1.079 9.N4	Oxacillin (dưới dạng Oxacillin Natri)	1g	Oxacillin 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893110342023 (VD-30654-18)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	100	30	31,983	31,983	+				QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid																			
207	212	25G1.006 7.N2	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat 668mg)	500mg/100ml	Amikacin Kabi	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 10 chai 100ml	590110346900	Fresenius Kabi Polska Sp. zo.o	Ba Lan	Chai	400	100	52,943	52,943					QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
208	212	25G1.006 8.N4	Amikacin	500mg/100ml	Amikacin Kabi 500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 48 chai x 100ml; Chai 100ml	893110201423	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	400	100	17,997	17,997					QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
209	212	25G1.006 9.N1	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulphat)	500mg/2ml	Amikan	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 1 lọ 2ml	VN-17299-13	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Lọ	500	150	24,500	24,500					QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
210	212	G1.0068. N2	Amikacin	500mg/100ml	JW Amikacin 500mg/100ml Injection	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng carton chứa 20 chai x 100ml	VN-19684-16	JW Life Science Corporation	Korea	Chai	114		49,980	49,980					QĐ 3747/QĐ-SYT
211	212	G1.0069. N4	Amikacin (dưới dạng amikacin sulfat)	500mg/100ml	Amikacin 500	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 48 chai x 100ml	VD-33718-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	238		40,000	40,000					QĐ 3747/QĐ-SYT
212	213	25G1.048 2.N4	Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfate)	80mg/2ml	Gentamicin 80mg/2ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml Hộp 100 ống x 2ml	893110684224	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Ống	400	120	1,008	1,008	+				QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
213	213	G1.0509. N4	Gentamicin	80mg/2ml	GENTAMICIN 80MG	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 50 ống x 2ml	VD-25858-16	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	244		1,020	1,020	+				QĐ 3747/QĐ-SYT
214	216	25G1.075 6.N4	Mỗi 10ml chứa: Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10 ml	Mepoly	Nhỏ mắt, mũi, tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 1 lọ x 10ml	893110420024 (VD-21973-14)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	200	60	37,000	37,000	+	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
215	216	G1.0784. N4	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat; Dexamethason (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	MEPOLY	Nhỏ mắt, mũi, tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 1 lọ 10ml	VD-21973-14 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	100		37,000	37,000	+	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
216	216	25G1.075 7.N1	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Maxitrol	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	VN-21435-18 (Cố QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Lọ	800	240	41,800	41,800	+	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
217	218	25G1.102 3.N1	Tobramycin 3mg	3mg/ml	Eyetobrin 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	520110782024 (VN-21787-19)	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Greece	Lọ	1,760	440	37,800	37,800	+	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
218	218	25G1.102 5.N4	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	80mg/2ml	Vinbrex 80	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml	893110603924 (CV gia hạn số 495/QĐ-QLD ngày 24/07/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	3,600	900	3,800	3,800	+				QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
219	218	25G1.102 6.N4	Tobramycin	80mg/50ml	Sibalyn 80mg/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 1 chai, Hộp 10 chai x 50ml	893110506224 (VD-32503-19)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	1,200	360	55,000	55,000	+				QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
220	218	G1.1053. N1	Tobramycin	3mg/ml	Eyetobrin 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-21787-19 Page 16	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Lọ	313		33,810	33,810	+	+			QĐ 3747/QĐ-SYT

221	218	G1.1054.N4	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	15mg/ 5ml	Tobramycin 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	VD-27954-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	418		2,719	2,719	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
222	218	G1.1057.N4	Tobramycin	80mg/ 2ml	A.T Tobramycine inj	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml	VD-25637-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	577		4,035	4,035	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
223	218	25G1.1027.N1	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Tobradex	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20587-17 (Cố QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bi	Lọ	600	180	47,300	47,300	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		6.2.3. Thuốc nhóm phenicol																		
		6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol																		
224	221	25G1.0710.N2	Metronidazol	250mg	Metronidazol 250	Uống	Viên nén	hộp 10 vi x 10 Viên	893115309724	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	1,600	400	252	252	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
225	221	25G1.0711.N4	Metronidazol	250mg	Metronidazol	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	893115886624	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	2,400	600	114	114	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
226	221	G1.0736.N2	Metronidazol	250mg	Metronidazol 250	Uống	Viên nén	hộp 10 vi x 10 Viên	VD-22036-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	660		180	180	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
227	221	25G1.0713.N4	Metronidazole	500mg/100ml	Metronidazole 0,5g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 40 túi 100ml	VD-34057-20	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Túi	160	40	5,615	5,615	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
228	222	25G1.0716.N1	Metronidazole + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Neo-Tergynan	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 10 Viên	300115082323 (VN-18967-15)	Sophartex	Pháp	Viên	1,000	300	11,880	11,880	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
229	222	25G1.0717.N4	Metronidazol; neomycin; nystatin	500mg; 65.000IU; 100.000IU	AGIMYCOB	Đặt âm đạo	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 01 vi x 10 Viên; Hộp 02 vi x 06 Viên; Hộp 03 vi x 04 Viên, Hộp 01 vi x 8 Viên Hộp 1, 3, 5, 6 vi x 10	893115144224 (VD-29657-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	1,000	300	1,974	1,974	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
230	224	25G1.1020.N4	Tinidazol	500mg	Tinidazol	Uống	Viên nén bao phim	Chai 1000 Viên	893115484024	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	28,000	7,000	398	398	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
231	224	25G1.1021.N4	Tinidazol	500mg/100ml	Tinidazol Kabi	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 48 chai x 100ml	893115051523 (VD-19570-13)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	1,440	360	13,533	13,533	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
232	224	G1.1049.N4	Tinidazol	500mg	Tinidazol	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-22177-15	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	5,352		380	380	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
233	224	G1.1050.N4	Tinidazol	500mg/100ml	Tinidazol Kabi	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Hộp 48 chai 100ml	VD-19570-13 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 gia hạn đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	29		17,420	17,420	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
		6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid																		
		6.2.6. Thuốc nhóm macrolid																		
234	226	25G1.0141.N3	Azithromycin	500mg	AGITRO 500	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi, 2 vi, 3 vi, 4 vi, 5 vi, 10 vi x 3 Viên	893110130925 (VD-34102-20)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2,400	600	2,460	2,460	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

235	226	G1.0135.N3	Azithromycin	200mg	Zaromax 200	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch Uống	hộp 24 gói x 1,5g	VD-26004-16 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Gói	768		1,600	1,600	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
236	226	G1.0138.N3	Azithromycin	500mg	Zaromax 500	Uống	Viên nén bao phim	hộp 3 vi x 10 Viên	VD-26006-16 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	3,598		2,620	2,620	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
237	227	25G1.0306.N3	Clarithromycin	500mg	AGICLARI 500	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 5 Viên	893110204700 (VD-33368-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	3,360	840	2,520	2,520	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
238	227	G1.0326.N3	Clarithromycin	500mg	AGICLARI 500	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 5 Viên	VD-33368-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	985		1,930	1,930	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
239	228	25G1.0410.N4	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat)	250mg	Erymekophar	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch Uống	Hộp 30 Gói x 2,5g	893110223525 (VD-20026-13)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói	2,000	600	1,248	1,248	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
240	228	25G1.0411.N4	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat)	500mg	Erythromycin	Uống	Viên nén bao phim	Chai 200 Viên	893110287423	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1,000	300	1,339	1,339	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
241	228	G1.0433.N4	Erythromycin	250mg	EmycinDHG 250	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch Uống	hộp 24 gói x 1,5g	VD-21134-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Gói	984		1,214	1,214	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
242	230	25G1.0978.N3	Spiramycin	3 M.I.U	Infecin 3.0 M.I.U	Uống	Viên	Hộp 20 vi x 5 Viên	893110243600 (VD-22297-15)	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	7,000	7,000	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
243	231	25G1.0979.N2	Spiramycin + Metronidazol	750.000 IU + 125mg	ZidocinDHG	Uống	Viên nén bao phim	hộp 2 vi x 10 Viên	VD-21559-14 CV gia hạn số 201/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	1,990	1,990	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
244	232	25G1.0412.N1	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025%	Erylik	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 ống nhôm 30g	VN-10603-10	Laboratoires Chemineau	Pháp	Ống	50	15	113,000	113,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		6.2.7. Thuốc nhóm quinolon																		
245	233	25G1.0296.N4	Ciprofloxacin (dùng dạng ciprofloxacin hydroclorid)	15mg/5ml	Ciprofloxacin 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 20 lọ x 5ml	893115292000	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	480	120	2,100	2,100	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
246	233	25G1.0297.N1	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	200mg/100ml	Ciprofloxacin Polpharma	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi PE 100ml	590115079823	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	480	120	34,200	34,200	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
247	233	25G1.0299.N4	Ciprofloxacin	200mg/ 100ml	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp carton chứa 01 lọ x 100ml	VD-34943-21	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	2,640	660	9,900	9,900	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
248	233	25G1.0300.N4	Ciprofloxacin (dạng ciprofloxacin hydroclorid)	400mg/200ml	Ciprofloxacin 400mg/200ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 200ml	893115246625	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	1,200	300	42,450	42,450	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
249	233	25G1.0301.N3	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg	Ciprofloxacin	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893115287023	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	48,000	12,000	696	696	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
250	233	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin hydrochloride (tương đương ciprofloxacin 500mg) 583mg	500mg	Tamisynt 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 Viên	893615262423 (GC-246-16)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	20,000		2,095	2,095	+	+		52/QĐ-TTMS

251	233	J01MA02 .01.01.N2	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	500mg	Ciprofloxacin EG 500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-29979-18	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	Viên	30,000		717	717	+	+		52/QĐ-TTMS
252	233	G1.0313. N4	Ciprofloxacin	0,3% /5ml	Ciprofloxacin 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	VD-22941-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	209		1,972	1,972	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
253	233	G1.0314. N4	Ciprofloxacin	200mg/100ml	CIPROFLOXACIN KABI	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp/48 chai 100ml	VD-20943-14 (Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023, gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	135		12,245	12,245	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
254	233	G1.0315. N4	Ciprofloxacin	200mg/ 10ml	BFS-Ciprofloxacin	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc dùng truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 10ml	VD-31613-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	50		55,000	55,000	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
255	233	G1.0317. N4	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Relipro 400	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Túi 200ml	VD-32447-19	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi	100		51,000	51,000	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
256	233	G1.0318. N3	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	500mg	Ciprofloxacin	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-30407-18	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	4,794		706	706	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
257	234	25G1.061 0.N4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	25mg/5ml	Eyexacin	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	893115123725 (VD-28235- 17)	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1,500	450	7,980	7,980	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
258	234	25G1.061 3.N4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	5mg/1ml	Bivelox I.V 5mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml	VD-33728-19	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	200	60	15,897	15,897				QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
259	234	25G1.061 5.N3	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Kaflovo	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 05 Viên, Hộp 50 vi x 05 Viên	893115886324 (VD-33460- 19)	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	9,600	2,400	855	855	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
260	234	25G1.061 6.N4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,45mg)	500mg/20ml	Vinlevo Plus	Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha Tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 20ml	893115104100	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	200	60	12,995	12,995				QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
261	234	G1.0639. N3	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Kaflovo	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 05 Viên	VD-33460-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	654		989	989	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
262	234	301MAI2 , 01.0).N2	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 5l2me)	500mg	Ozanier 500mg	Uống	Viên nén hao phim	Hộp 10 vi X 10 viên	89361526232 3 (GC-293- 18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	5,000		1,020	1,020	+			QĐ 97/QĐ- TTMS
263	234	J01MA12 .01.01.N1	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Medoxasol 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 Viên	VN-22922-21	Medochemie Ltd.- central Factory	Cyprus	Viên	2,800		7,266	7,266	+			QĐ 87/QĐ- TTMS
264	236	25G1.073 0.N4	Moxifloxacin	50mg/10ml	Moxieye	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	893115304900 (VD-22001- 14)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	2,400	600	65,000	65,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
265	239	25G1.078 5.N1	Ofloxacin	3mg/ml, 5ml	Ofloxacin-POS 3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp gồm 1 lọ chứa 5ml	400115010324	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Đức	Lọ	1,100	330	52,900	52,900	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

266	239	G1.0819. N4	Ofloxacin	15mg/ 5ml	Ofloxacin 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	VD-23602-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	322		2,075	2,075	+	+		QB 3747/QĐ- SYT
267	239	25G1.078 7.N4	Ofloxacin	Mỗi 100ml chứa: 200mg	Bifolox 200mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Chai 100ml	VD-35405-21	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	400	100	91,980	91,980	+			QB 2401/QĐ- BVĐKTT
		6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid																		
		6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin																		
268	247	25G1.038 1.N1	Doxycyclin	100mg	Basicillin 100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893610332524 (GC-310-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	12,000	3,000	1,500	1,500	+	+		QB 2401/QĐ- BVĐKTT
269	247	25G1.038 2.N4	Doxycyclin hyclat tương đương doxycyclin	100mg	Doxycycline 100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110691924 (VD-32134-19)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	520	520	+	+		QB 2401/QĐ- BVĐKTT
		6.2.10. Thuốc khác																		
270	252	25G1.032 5.N4	Colistin*	1MIU	Aciste 1MIU	Tiêm/Tiê m truyền	Bột pha Tiêm	Hộp 10 lọ	893114820424 (VD-17551-12)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	200	60	129,000	129,000				QB 2401/QĐ- BVĐKTT
		63. Thuốc chống vi rút																		
		63.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS																		
271	273	25G1.059 6.N5	Tenofovir + lamivudine + dolutegravir	300mg + 300mg + 50mg	Acriptega	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 30 Viên	890110087023 (VN3-241- 19)	Mylan Laboratories Limited	Ấn Độ	Viên	52,960	13,240	3,840	3,840	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.	QB 2401/QĐ- BVĐKTT
		6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C																		
		6.3.3 Thuốc chống vi rút khác																		
272	280	25G1.002 2.N4	Aciclovir	30mg/g, 5g (3%/5g)	Acyclovir 3%	Thuốc tra mắt	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tube 5g	893110161724 (SĐK cũ: VD-27017-17)	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tube	100	30	43,500	43,500	+	+		QB 2401/QĐ- BVĐKTT
273	280	25G1.002 3.N4	Acyclovir	250mg	Acyclovir 5%	Bôi	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5 g	893100489724 (VD-32955-19)	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Tuýp	320	80	3,150	3,150	+	+		QB 2401/QĐ- BVĐKTT
274	280	25G1.002 5.N4	Aciclovir	800mg	AGICLOVIR 800	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi, 3 vi, 4 vi, 6 vi, 10 vi x 10 Viên	893110255023 (VD-27743- 17)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	945	945	+	+		QB 2401/QĐ- BVĐKTT
275	280	G1.0021. N4	Aciclovir	3%/5g	Acyclovir 3%	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp 5 gam	VD-27017-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	50		47,800	47,800	+	+		QB 3747/QĐ- SYT
276	280	G1.0022. N4	Aciclovir	5%/5g	Acyclovir	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5gam	VD-24956-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	63		3,750	3,750	+	+		QB 3747/QĐ- SYT
277	280	G1.0025. N4	Aciclovir	800mg	Aciclovir 800mg	Uống	Viên nén	Hộp 20 vi x 05 Viên	VD-35015-21	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1,076		1,019	1,019	+	+		QB 3747/QĐ- SYT
		6.3.4. Thuốc điều trị COVID-19																		
		6.4. Thuốc chống nấm																		
278	293	25G1.031 5.N4	Clotrimazol	100mg	Clotrimazol	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 6 Viên	893100359323 (VD-17187- 12)	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	2,400	600	1,050	1,050	+	+		QB 2401/QĐ- BVĐKTT

279	293	G1.0338.N4	Clotrimazol	100mg	Shinpoong Cristan	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 6 Viên	VD-26517-17 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn hiệu lực SĐK đến ngày 31/12/2024)	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Viên	150		1,155	1,155	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
280	299	25G1.0519.N4	Griseofulvin	500mg	GIFULDIN 500	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 Viên	893110144924 (VD-28828-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2,800	700	1,216	1,216	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
281	299	G1.0544.N4	Griseofulvin	500mg	GRISEOFULVIN 500mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-23691-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến 31/12/2024)	Chi nhánh công ty CP Dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	388		1,218	1,218	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
282	301	25G1.0586.N4	Ketoconazol	2%/5g	Kezolgen 2%	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	893100071125	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	500	150	2,550	2,550	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip																		
		6.6. Thuốc điều trị bệnh lao																		
283	318	25G1.0434.N4	Ethambutol hydroclorid	400mg	Ethambutol 400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110065824	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	100,800	25,200	905	905	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
284	323	25G1.0929.N3	Rifampicin; Isoniazid	150mg; 100mg	Turbe	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 12 Viên	VD-20146-13 (QĐ gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Viên	100,800	25,200	1,748	1,748	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
285		20.321.N4.5000	Pyrazinamid	500mg	Pyrazinamid	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-24414-16	Công ty Cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	1,200		509	509	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 159/QĐ-BVPTU
286		20.319.N4.300	Isoniazid	300 mg	Meko INH 300	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 100 Viên	893110060123	Công ty Cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	150		360	360	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 159/QĐ-BVPTU

287		20.323.N 3.250	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Turbe	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 12 Viên	VD-20146-13 kèm Công văn duy trì hiệu lực GĐKLH đến 13/04/2022	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Viên	109,600		1,748	1,748	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 159/QĐ- BVPTƯ
288		20.324.N 3.625	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg + 400mg	Turbezid	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 12 Viên	VD-26915-17	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Viên	56,800		2,798	2,798	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 159/QĐ- BVPTƯ
289		20.318.N 3.400	Ethambutol hydroclorid	400 mg	Ethambutol 400 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 12 Viên	VD-20750-14	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Viên	97,000		1,300	1,300	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 159/QĐ- BVPTƯ
290		20.326.N 4.1000	Streptomycin	1g	Trepmycin	Tiêm	Bột pha Tiêm	Hộp 50 lọ	VD-18364-13 (VC gia hạn đến 14/6/2022)	Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 1-Pharbaco	Việt Nam	Lọ	120		4,298	4,298	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 159/QĐ- BVPTƯ
		Thuốc điều trị lao kháng thuốc																		
291	234	25G1.061 5.N3	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Kaflovo	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 05 Viên, Hộp 50 vi x 05 Viên	893115886324 (VD-33460- 19)	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	9,600	2,400	855	855	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
292	234	G1.0639. N3	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Kaflovo	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 05 Viên	VD-33460-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	654		989	989	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
293	234	301MA12 . 01.0).N2	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512me)	500mg	Ozanier 500mg	Uống	Viên nén hao phim	Hộp 10 vi X 10 viên	89361526232 3 (GC-293- 18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	5,000		1,020	1,020	+			QĐ 97/QĐ- TTMS
294	234	J01MA12 .01.01.N1	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Medoxasol 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 Viên	VN-22922-21	Medochemie Ltd.- central Factory	Cyprus	Viên	2,800		7,266	7,266	+			QĐ 87/QĐ- TTMS
		6.7. Thuốc điều trị sốt rét																		
		7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU																		

295	344	25G1.044 9.N3	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	5mg	MIRENZINE 5	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110484324	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	1,200	360	1,250	1,250	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH																		
		9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU																		
296	427	25G1.004 9.N2	Alfuzosin hydrochloride	10mg	Prolufo	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 3 vi x 10 Viên	VN-23223-22	Gracure Pharmaceuticals Limited	India	Viên	11,200	2,800	6,699	6,699	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
297	427	25G1.005 0.N3	Alfuzosin hydrochlorid	10mg	FLOTRAL	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Hộp 1 vi x 10 Viên	890110437523	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Viên	4,000	1,000	7,014	7,014	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		10. THUỐC CHỐNG PARKINSON																		
		11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU																		
		11.1. Thuốc chống thiếu máu																		
298	444	25G1.095 6.N4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Tương đương 50mg Sắt/10ml	Fogyma	Uống	Dung dịch Uống	Hộp 50 ống x 10ml	893100105624 (VD-22658- 15)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	1,600	400	7,500	7,500				QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
299	449	25G1.095 7.N4	Sắt fumarat; acid folic	305mg; 350mcg	Fezidat	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 Viên	893100716824 (VD-31323- 18)	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	Viên	800	200	609	609	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
300	449	25G1.095 8.N1	Sắt fumarat ; Acid folic	Sắt fumarat (tương đương 100mg sắt) 310mg; Acid folic 0,35mg	Folihem	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VN-19441-15 (CV gia hạn số 853/QĐ- QLD ngày 30/12/2022)	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên	1,600	400	3,000	3,000	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
301	451	25G1.096 1.N4	Sắt sulfat; acid folic	Tương đương 60mg Sắt; 0,25mg	Enpovid Fe-Folic	Uống	Viên nang	Hộp 10 vi x 10 Viên	893100223725 (VD-20049- 13)	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	800	800	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu																		
302	454	25G1.039 8.N2	Enoxaparin natri	40mg	Lupiparin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 2 bơm Tiêm chứa 0,4ml dung dịch	VN-18358-14	Shenzhen Techdow Pharmaceutical Co., Ltd	China	Bơm Tiêm	700	200	69,825	69,825	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
303	454	G1.0424. N2	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Gemapaxane	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 6 bơm Tiêm	VN-16312-13 (QĐ số 343/QĐ-QLD ngày 19/05/2023, gia hạn đến 19/5/2028)	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Bơm Tiêm	131		70,000	70,000	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
304	456	25G1.052 4.N1	Heparin (natri)	25000IU/5ml	Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I./ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml	VN-15617-12	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	Lọ	160	40	199,950	199,950	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
305	458	25G1.091 2.N4	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/ 1ml	Vitamin K1 10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	893110440624	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	2,500	750	1,890	1,890	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

306	458	G1.0953.N4	Phytomenadion	10mg/1ml	Vinphyton 10mg	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống 1ml	VD-28704-18 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	187		1,400	1,400	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
307	460	25G1.103 5.N4	Acid tranexamic	1g/10ml	Cammic 1 g	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	893110233600 (VD-34305-20) (CV gia hạn số 851/QĐ-QLD ngày 19/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	400	100	23,500	23,500	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
308	460	25G1.103 7.N4	Tranexamic acid	500mg	Tranexamic acid 500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	893110485324	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	2,000	500	2,625	2,625	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
309	460	G1.1068.N4	Acid tranexamic	250mg/5ml	Cammic	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	VD-28697-18 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	63		1,568	1,568	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
310	460	G1.1070.N4	Tranexamic acid	500mg/10ml	BFS-Tranexamic 500mg/10ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 20 ống x 10ml	VD-24750-16 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	207		14,000	14,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
		11.3. Máu và chế phẩm máu																		
311	463	25G1.004 7.N5	Albumin người	20% (w/v)	Proalb	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 50ml	890410176900 (QLSP-0796-14)	Reliance Life Science Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Chai	40	10	690,000	690,000	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu ≤ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
312	463	PP24004 32142	Human Albumin	10g/50ml	Albunorm 20%	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 50ml	400410646324 (QLSP-1129-18)	Octapharma Produktionsgesellschaft Deutschland mbH	Germany	Lọ	7		790,000	790,000	+			QĐ 148/QĐ-BVĐKTT
		11.4. Dung dịch cao phân tử																		
313	478	25G1.047 5.N2	Mỗi túi chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính); Natri clorid; Magnesi clorid hexahydrat; Kali clorid; Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat)	Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính) 15g; Natri clorid 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; Kali clorid 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat) 1,68g	Geloplasma	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 20 túi 500ml	VN-19838-16	Fresenius Kabi France	Pháp	Túi	50	15	110,000	110,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

314	480	G1.1051.N1	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	(30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml	Volulyte 6%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 20 túi 500ml	VN-19956-16 (QĐ số 573/QĐ-QLD ngày 23/9/2022 gia hạn đến 23/9/2027)	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Túi	11		85,600	85,600	+		Quy báo mem y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi sử dụng dịch truyền đơn thuần không cải thiện lâm sàng; điều trị sốt xuất huyết Dengue nặng	QĐ 3747/QĐ-SYT
		12. THUỐC TIM MẠCH																		
		12.1. Thuốc chống đau thắt ngực																		
315	488	25G1.0359.N4	Diltiazem hydroclorid	60mg	Bidizem 60	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110120925 (VD-31297-18)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	400	100	609	609	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
316	488	G1.0380.N4	Diltiazem hydroclorid	60mg	Tilhasan 60	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 10 Viên	VD-32396-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	777		693	693	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
317	489	25G1.0510.N4	Nitroglycerin (dưới dạng nitroglycerin 2% in lactose)	0,3mg	Nitrostad 0.3	Đặt dưới lưỡi	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp 10 vi x 6 Viên	893110462223	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	200	60	1,990	1,990	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
318	489	25G1.0513.N4	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% kl/kl trong propylen glycol)	5mg/5ml	Vinceryl 5 mg/5 ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 5 ml	893110030324	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	50	15	45,000	45,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
319	489	G1.0539.N4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	NITRALMYL 0,3	Đặt dưới lưỡi	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp/3 vi x 10 Viên	VD-34935-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	180		1,600	1,600	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
320	489	G1.0541.N4	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% trong Propylen glycol)	5mg/ 5ml	A.T Nitroglycerin inj	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 5 ml	VD-25659-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	20		49,497	49,497	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
321	490	25G1.0575.N1	Isosorbid dinitrat	10mg	Nadecin 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	594110028025 (VN-17014-13)	Arena Group S.A (Tên cũ: S.C. Arena Group S.A)	Romania	Viên	2,400	600	2,600	2,600	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
322	490	25G1.0576.N4	Isosorbid dinitrat (dưới dạng diluted isosorbide dinitrate)	10mg	Isosorbid	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	893110886124	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	390	390	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
323	490	25G1.0577.N3	Isosorbid-5-mononitrat	60mg	Imidu 60 MG	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 Viên	893110617324	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	2,489	2,489	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
324	490	G1.0603.N4	Isosorbid dinitrat (dưới dạng diluted isosorbid dinitrat)	10mg	Isosorbid	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-22910-15	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	2,420		132	132	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
325	490	G1.0605.N3	Isosorbid-5-mononitrat	60mg	Imidu® 60 mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 Viên	VD-33887-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	435		1,953	1,953	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
326	491	25G1.0765.N4	Nicorandil	5mg	Eroraldin 5	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110282025	Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Viên	3,520	880	1,995	1,995	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
327	491	G1.0793.N4	Nicorandil	5mg	Pecrandil 5	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 Viên	VD-25180-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	400		1,680	1,680	+			QĐ 3747/QĐ-SYT

328	492	25G1.104.6.N1	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Vastarel MR	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Hộp 2 vi x 30 Viên	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	20,000	5,000	2,705	2,705	+	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
329	492	25G1.104.8.N3	Trimetazidin	35mg	Vaspycar MR	Uống	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Hộp 2 vi x 30 Viên	893110180524 (VD-24455-16)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	395	395	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
330	492	G1.1082.N3	Trimetazidin	35mg	Vaspycar MR	Uống	Viên phóng thích có kiểm soát	H/2 vi/30 Viên	VD-24455-16 (có CV gia hạn)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	1,984		420	420	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		12.2. Thuốc chống loạn nhịp																		
331	493	25G1.004.1.N4	Adenosine	3mg/ml	A.T Adenosine 3mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	893110265524	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	40	10	800,000	800,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
332	494	25G1.007.2.N4	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	BFS-Amiron	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ x 3ml	893110538224 (VD-28871-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	300	90	24,000	24,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
333	494	25G1.007.3.N2	Amiodaron hydroclorid	200mg	Amioxilto 200	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-35113-21	Công ty TNHH LD Stellapharm - CN 1	Việt Nam	Viên	200	60	2,750	2,750	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
334	494	G1.0073.N2	Amiodaron (hydroclorid)	200mg	Amcoda 200	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-32534-19	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	1,167		2,700	2,700	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
335	494	G1.0074.N4	Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	BFS - Amiron	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ x 3ml	VD-28871-18 (Quyết định số: 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023 Hiệu lực đến ngày 30/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	44		24,000	24,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
		12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp																		
336	500	25G1.007.9.N3	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	10mg	Apitim 10	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-35986-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	56,000	14,000	335	335	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
337	500	25G1.008.0.N3	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat)	5mg	Amlodipin 5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 Viên Hộp 50 vi x 10 Viên	893110321224	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Viên	480,000	120,000	137	137	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
338	500	G1.0081.N3	Amlodipin	10mg	Apitim 10	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-35986-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	21,305		310	310	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
339	500	G1.0084.N4	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	5mg	Amlobest	Uống	Viên nang cứng	Hộp 20 vi x 10 Viên	VD-27391-17	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	34,925		143	143	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
340	500	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin (dưới dạng Amlodipine besylate)	5mg	AMLODAC 5	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VN-22060-19	Zydus Lifesciences Limited	Ấn Độ	Viên	220,000		233	233	+	+		52/QĐ-TTMS
341	509	25G1.012.9.N3	Atenolol	100mg	Tenocar 100	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 15 Viên	VD-23231-15	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	2,700	800	1,050	1,050	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

342	509	G1.0122.N3	Atenolol	100 mg	Tenocar 100	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 15 Viên	VD-23231-15 (QĐ số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022, gia hạn đến 20/04/2027)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	589		1,045	1,045	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
343	509	G1.0123.N3	Atenolol	50mg	Stadnolol 50	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110050423 (VD-23963-15)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	74		500	500	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
344	511	25G1.016.5.N1	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Bisoprolol 2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 15 Viên	590110992124	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9,600	2,400	684	684	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
345	512	25G1.017.0.N2	Bisoprolol fumarat; Hydrochlorothiazid	5mg; 6,25mg	SaviProlol Plus HCT 5/6.25	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-20814-14 (Gia hạn 05 năm kể từ ngày 20/4/2022; Số QĐ: 201/QĐ-QLD)	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	1,600	400	2,400	2,400	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
346	512	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol fumarat	5mg	Bisoprotol 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 25 Viên	VN-22178-19	Lck S.A	Ba Lan	Viên	10,000		604	604	+	+		QĐ 97/QĐ-TTMS
347	512	C07AB07.01.01.N2	Bisoprolol fumarat	5mg	Corneil-5	Uống	Viên nén tròn bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-19653-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10,000		287	287	+	+		QĐ 87/QĐ-TTMS
348	513	25G1.018.6.N1	Candesartan cilexetil	8mg	Candekern 8mg Tablet	Uống	Viên nén	Hộp 02 vi x 14 Viên	840110007824	Kern Pharma S.L.	Spain	Viên	1,600	400	4,460	4,460	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
349	515	25G1.019.0.N1	Captopril	25mg	Mildocap	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 10 Viên; Hộp 10 vi x 10 Viên	594110027925 (VN-15828-12)	Arena Group S.A.	Romania	Viên	160,000	40,000	645	645	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
350	515	25G1.019.1.N2	Captopril	25mg	Captopril Stella 25 mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110337223	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	160,000	40,000	510	510	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
351	515	G1.0199.N1	Captopril	25mg	Mildocap	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VN-15828-12 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	S.C.Arena Group S.A	Romania	Viên	10,595		680	680	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
352	516	25G1.019.3.N4	Captopril; Hydrochlorothiazid	25mg; 12,5mg	DH-Captohasan Comp 25/12.5	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110204623	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	1,239	1,239	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
353	516	25G1.019.4.N4	Captopril 25mg; Hydrochlorothiazid 25mg	25mg; 25mg	Captazib 25/25	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110233500 (VD-32937-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Viên	5,600	1,400	1,450	1,450	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
354	521	25G1.039.2.N4	Enalapril maleat	10mg	Renatab 10	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110321824 (VD-29897-18)	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Viên	176,000	44,000	205	205	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
355	521	25G1.039.3.N4	Enalapril maleat	10mg	Zondoril 10	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110112223 (VD-21852-14)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	80,000	20,000	1,200	1,200	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
356	521	25G1.039.4.N3	Enalapril maleat	5mg	Bidinatec 5	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110208023	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	120,000	30,000	819	819	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
357	521	G1.0413.N4	Enalapril maleat	10mg	Bidinatec 10	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-28225-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	770		252	252	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT

358	521	G1.0414.N4	Enalapril maleat	10mg	Zondoril 10	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-21852-14 (QĐ số 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	3,466		1,200	1,200	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
359	522	25G1.039 5.N2	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazide	10mg + 12,5mg	Savi Enalapril HCT 10/12,5	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110098100	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Viên	12,800	3,200	3,500	3,500	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
360	522	25G1.039 6.N1	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazid	20mg; 12,5mg	Enap HL 20mg/12.5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 Viên	383110139423	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	4,000	1,000	6,250	6,250	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
361	522	25G1.039 7.N4	Enalapril maleat 5mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	5mg; 12,5mg	Enaboston 5 plus	Uống	Viên nén	Hộp 02 vi x 10 Viên	893110537524 (VD-33419-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	1,600	400	441	441	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
362	529	25G1.056 5.N2	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	150mg + 12,5mg	Irbeplus HCT 150/12.5	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 Viên	VD-35565-22	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,000	300	2,100	2,100	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
363	532	25G1.063 5.N1	Lisinopril	10mg	LISINOPRIL STELLA 10 mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110096224	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,000	300	1,850	1,850	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
364	532	25G1.063 8.N2	Lisinopril	5mg	SaVi Lisinopril 5	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110030400	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	640	640	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
365	533	25G1.064 0.N2	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg +12,5mg	Lisinopril/HCTZ STADA 10mg/12.5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi x 10 Viên; Hộp 06 vi x 10 Viên; Hộp 02 vi x 14 Viên	VD-36188-22	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	Viên	3,200	800	2,625	2,625	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
366	534	25G1.064 9.N3	Losartan potassium 25mg	25mg	Pyzacar 25 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vi x 15 Viên	893110550824 (VD-26430-17)	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Viên	11,200	2,800	1,750	1,750	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
367	534	25G1.065 0.N3	Losartan kali	50mg	Pyzacar 50 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 5 Viên	VD-26431-17	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	1,140	1,140	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
368	534	C09CA01 .01.01.N1	Losartan kali	50mg	Cyplosart 50 FC Tablets	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	529110521224 (VN-18866-15)	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	600		1,320	1,320	+	+		52/QĐ-TTMS
369	534	C09CA01 .01.01.N2	Losartan kali	50mg	Nerazzu-50	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi (nhôm-nhôm) x 10 Viên, Hộp 10 vi (nhôm-PVC) x 10 Viên	VD-19665-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2,400		333	333	+	+		52/QĐ-TTMS
370	535	25G1.065 4.N4	Hydrochlorothiazide; Losartan potassium	12,5mg + 50mg	Losartan HCT 50/12.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 Viên; Hộp 10 vi x vi 10 Viên	893110333700	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	4,800	1,200	331	331	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
371	536	25G1.070 9.N4	Methyldopa	250mg	AGIDOPA	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi , 4 vi, 6 vi, 10 vi, 12 vi, 14 vi, 20 vi(vi đôi) x 10 Viên. Hộp 3 vi , 5 vi, 7 vi, 15 vi(vi đơn) x 10 Viên Hộp 1 chai 30 Viên, 50 Viên, 100 Viên. Chai 200 Viên, 300 Viên, 500 Viên.	893110876924 (VD-30201-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	500	150	545	545	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
372	536	G1.0735.N4	Methyldopa	250mg	Methyldopa 250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-21013-14 (QĐ số 201/QĐ-QLD ngày 20/4/2022 gia hạn đến ngày 20/4/2027)	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	176		580	580	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT

373	540	G1.0794.N4	Nifedipin	10mg	Fascapin-10	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	VD-22524-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Cty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Viên	200		420	420	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
374	540	G1.0796.N2	Nifedipin	20mg	Nifedipin T20 retard	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	VD-24568-16	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	21,235		520	520	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
375	540	G1.0797.N3	Nifedipin	20mg	Nifedipin Hasan 20 Retard	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	VD-32593-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	24,000		504	504	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
376	540	G1.0798.N4	Nifedipin	20mg	Nifedipin Hasan 20 Retard	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	VD-32593-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	26,519		504	504	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
377	541	25G1.086.6.N4	Perindopril erbumin	4mg	Periwel 4	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	893110042923 (VD-22468-15)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	800	200	2,000	2,000	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
378	543	25G1.086.5.N1	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 Viên	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	800	200	6,500	6,500	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
379	548	25G1.099.6.N2	Telmisartan; hydrochlorothiazid	40mg; 12,5mg	CadisAPC 40/12.5	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 Viên; Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 Viên	893110382224	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	1,600	400	848	848	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
380	548	25G1.099.8.N1	Telmisartan; hydrochlorothiazid	80mg; 12,5mg	Telsol plus 80mg/12,5mg tablets	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 Viên	VN-23032-22	Laboratorios Licons, S.A.	Spain	Viên	400	100	15,000	15,000	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
381	548	25G1.099.9.N4	Telmisartan; hydrochlorothiazid	80mg; 12,5mg	Telzid 80/12.5	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 Viên	893110158424 (VD-23593-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	800	200	1,092	1,092	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp																		
		12.5. Thuốc điều trị suy tim																		
382	553	25G1.035.6.N4	Digoxin	0,25mg	Digorich	Uống	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 30 Viên	VD-22981-15 (có cv gia hạn số 574/QĐ-QLD, ngày 26.09.2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	4,800	1,200	629	629	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
383	553	25G1.035.7.N4	Digoxin	0,25mg/1ml	Digoxin-BFS	Truyền tĩnh mạch chậm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ 1ml	893110288900 (VD-31618-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	50	15	16,000	16,000	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
384	553	25G1.035.8.N1	Digoxin	0,5mg/ 2ml	Digoxin/ Anfarm	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 6 ống x 2ml	520110518724 (VN-21737-19)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Ống	20	-	27,000	27,000	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
385	553	G1.0378.N4	Digoxin	0,25mg	Digorich	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 Viên	VD-22981-15 (QĐ gia hạn số 574/QĐ-QLD, ngày 26/9/2022 Hiệu lực đến ngày 26/09/2027)	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	1,741		619	619	+			QĐ 3747/QĐ-SYT

386	553	G1.0379.N4	Digoxin	0,25mg/ 1ml	Digoxin-BFS	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ 1ml	VD-31618-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	23		16,000	16,000	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.	QĐ 3747/QĐ-SYT
387	554	25G1.0365.N1	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine hydrochloride)	250mg/ 20ml	Dobutamine Panpharma 250mg/20ml	Truyền tĩnh mạch	dung dịch đậm đặc để pha truyền	Hộp 10 lọ 20ml	400110402723 (VN-15651-12)	Panpharma GmbH	Đức	Lọ	200	50	90,000	90,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
388	554	G1.0388.N1	Dobutamin	250mg	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha Tiêm truyền	Hộp 5 ống 20ml	VN-22334-19	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Ống	100		79,800	79,800	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
389	555	25G1.0372.N5	Dopamin HCl	200mg/5ml	Brudopa	Tiêm	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 5 ống 5ml	890110012925 (VN-19800-16)	Brawn Laboratories Ltd	Ấn Độ	Ống	200	60	22,020	22,020	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
390	555	G1.0394.N5	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Brudopa	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Hộp 5 ống 5ml	VN-19800-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/02/2023, gia hạn đến ngày 31/12/2024)	Brawn Laboratories Ltd	Ấn Độ	Ống	20		19,000	19,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
		12.6. Thuốc chống huyết khối																		
391	559	25G1.0017.N2	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	81mg	Aspirin MKP 81	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 túi x 10 vi x 10 Viên; Hộp 1 chai x 100 Viên	893110234624	Công ty TNHH Mekophar	Việt Nam	Viên	1,600	400	350	350	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
392	559	G1.0018.N4	Aspirin	81mg	Aspirin 81	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 25 vi x 20 Viên	893110233323	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	2,127		63	63	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
393	560	25G1.0020.N4	Aspirin; Clopidogrel Bisulfate 97,86mg (tương đương Clopidogrel 75mg)	75mg; 75mg	Kaclocide	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110272724	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	12,800	3,200	860	860	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
394	563	25G1.0310.N4	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	75mg	Tunadimet	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110288623	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	224	224	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
395	563	25G1.0311.N4	Clopidogrel	75mg	Ediwel	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110164425 (VD-20441-14)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	4,800	1,200	1,950	1,950	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
396	563	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel (tương đương Clopidogrel bisulfat 97,86mg)	75mg	Clopalvix	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 05 vi x 14 Viên	893110657224	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	3,150	0	378	378	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
397	563	G1.0334.N4	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	75mg	Tunadimet	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-27922-17	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	935		272	272	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
398	563	G1.0019.N4	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) + Aspirin	75mg + 75mg	Plavi-AS	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên.	893110065623	Công ty cổ phần US pharma USA	Việt Nam	Viên	805		1,590	1,590	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		12.7. Thuốc hạ lipid máu																		
399	573	25G1.0130.N3	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	10mg	Insuact 10	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110487024	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	259	259	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

400	573	25G1.013 2.N4	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	10mg	Atorvastatin 10	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	893110290900	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	76	76	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
401	573	G1.0124. N3	Atorvastatin	10mg	Atorvastatin 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-35559-22	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	4,310		330	330	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
402	573	G1.0126. N4	Atorvastatin	10mg	Atorvastatin TP	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-25689-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	2,100		1,680	1,680	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
403	581	25G1.065 5.N4	Lovastatin	20mg	Lovastatin 20mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110301923 (VD-22237-15)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	36,000	9,000	1,500	1,500	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
404	582	25G1.089 3.N2	Pravastatin Sodium 20mg	20mg	Pavadin Tablets 20mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	471110189500	U Chu Pharmaceutical Co., Ltd	Taiwan	Viên	5,600	1,400	6,150	6,150	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
405	582	G1.0934. N4	Pravastatin	20mg	Hypevas 20	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 Viên	VD-31108-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	11,975		882	882	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
406	583	25G1.094 1.N3	Rosuvastatin	20mg	AGIROVASTIN 20	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110588424 (VD-25122-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	420	420	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
407	583	G1.0976. N3	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	20mg	Danapha-Rosu 20	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-33287-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	3,390		800	800	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
408	583	C10AA07 .02.01.N2	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin Calci)	20mg	Sterolow 20	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110071124 (VD-28044-17)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	4,000		469	469	+	+		52/QĐ-TTMS
409	583	C10AA07 .01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	Courtois	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 Viên	VD-21987-14	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	16,000		371	371	+	+		52/QĐ-TTMS
410	584	25G1.096 8.N4	Simvastatin	10mg	Simvastatin	Uống	Viên nén bao phim	Chai 500 Viên	VD-21317-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	103	103	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
411	584	25G1.096 9.N2	Simvastatin	20mg	Simvastatin Savi 20	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110543624	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	652	652	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU																		
412	624	25G1.046 5.N4	Acid fusidic + betamethason valerat	(2%; 0,1%)/10g	Pesancort	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	893110286800 (VD-24421-16)	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	1,000	300	22,290	22,290	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
413	624	G1.0494. N4	Acid fusidic + Betamethason	(2% + 0,1%)/10g	FUCIPA - B	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	VD-31488-19	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Tuýp	89		28,000	28,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
		14. THUỐC DỪNG CHẤN ĐOÁN																		
		15. THUỐC TÁY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN																		

414	661	25G1.032 8.N4	Ethanol	0.7	Dung dịch sát khuẩn tay	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai 250ml	VS-4904-15; Quyết định gia hạn số: 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai (có vòi xịt)	100	30	31,500	31,500	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
415	661	G1.0351. N4	Ethanol	Mỗi chai 60ml chứa: Ethanol 96% 43,75ml	Alcool 70°	Dùng ngoài	Cồn thuốc dùng ngoài	Chai 500ml	VD-31793-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai/ Lọ	591		16,905	16,905	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
416	661	25G1.032 9.N4	Cồn 94°	804,3ml/1000m l	Alcohol 70°	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml	VS-4876-14; Quyết định gia hạn số: 854/QĐ-QLD ngày 30/12/2022	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	1,600	400	15,792	15,792	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
417	664	25G1.088 8.N4	Povidon iod	10%/125ml	Povidon iod 10%	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thùng 108 lọ 125ml	893100292323 (VD-23647-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Lọ	1,760	440	13,400	13,400	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
418	664	25G1.089 0.N4	Povidon iod	10%/30ml	POVIDONE	Dùng ngoài	DD dùng ngoài	Hộp 1 Chai 30ml	893100041923 (VD-17882-12)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	400	100	4,830	4,830	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
419	664	G1.0929. N4	Povidone Iodine	10g/100ml, chai 125ml	Iodine	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 125ml	VS-4878-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	224		11,382	11,382	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
420	664	G1.0930. N4	Povidone Iodine	10g/100ml, chai 30ml	Iodine	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 30ml	VS-4878-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	50		4,998	4,998	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
421	666	25G1.074 2.N4	Natri clorid	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Natriclorid 4,5g	Natri clorid 0,9%	Dùng ngoài	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Thùng 12 Chai x 1000ml dùng ngoài	893110118523	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	1,920	480	10,070	10,070	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
422	666	G1.0766. N4	Natri Clorid	0,9g/ 100ml	NATRI CLORID 0,9%	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai 1000ml	VD-26717-17 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Chai	508		10,080	10,080	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
		16. THUỐC LỢI TIỂU																		
423	667	25G1.046 1.N4	Furosemid	20mg/2ml	Vinzix	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml	893110305923 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	3,200	800	579	579	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thành toán điều trị cấp cứu.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
424	667	25G1.046 3.N4	Furosemid	40mg	Vinzix	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 50 Viên	893110306023 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	87	87	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

425	667	PP24004 32181	Furosemid	40mg	Polfurid	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	590110791124 (VN-22449-19)	Polfarmex S.A	Ba Lan	Viên	1034		2,800	2,800	+	+		QĐ 148/QĐ- BVĐKTT
426	667	G1.0489. N1	Furosemid	20mg/2ml	Furosemidum Polpharma	Tiêm/Tiê m truyền	Dung dịch Tiêm	Hộp 50 ống	VN-18406-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Ống	1,000		4,400	4,400	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.	QĐ 3747/QĐ- SYT
427	667	G1.0490. N4	Furosemid	20mg/ 2ml	A.T Furosemide inj	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml	VD-25629-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	503		610	610	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
428	669	G1.0556. N4	Hydrochlorothiazid	25mg	THIAZIFAR	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-31647-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Viên	1,625		157	157	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
429	670	25G1.098 0.N1	Spironolactone	25mg	Verospiron 25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vi x 20 Viên	VN-16485-13	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	4,800	1,200	3,125	3,125	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
430	670	25G1.098 1.N4	Spironolactone	25mg	Spironolacton	Uống	Viên nén	Chai 200 Viên	VD-34696-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1,600	400	312	312	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
431	670	25G1.098 3.N4	Spironolacton	50mg	Spinolac 50 mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110617424 (VD-33888- 19)	Công ty TNHH Hasan- Dermapharm	Việt Nam	Viên	800	200	1,533	1,533	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
432	670	G1.1012. N4	Spironolactone	25mg	Spironolacton	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 25 Viên	VD-34696-20	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	718		320	320	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
		17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA																		
		17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa																		
433	675	G1.0461. N4	Famotidin	40mg/4ml	Bifamodin 40mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ x 4ml	893110052323	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	100		62,895	62,895	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
434	677	25G1.060 1.N4	Lansoprazol	15mg	Lancid 15	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-33270-19	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Viên	40,000	10,000	1,500	1,500	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

435	677	G1.0627. N4	Lansoprazol	15mg	Lancid 15	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-33270-19	Công ty cổ phần được Apimed	Việt Nam	Viên	1,000		1,345	1,345	+		thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.	QĐ 3747/QĐ- SYT
436	678	25G1.065 9.N4	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd	400mg; 300mg	Gelactive	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 30 gói x 10ml	893110345524	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	gói	16,000	4,000	2,394	2,394	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
437	678	25G1.066 0.N4	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd	800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd	Varogel S	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói 10ml	893100860924 (VD-26519-17)	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Gói	24,000	6,000	2,730	2,730	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
438	678	25G1.066 1.N4	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd gel khô (tương đương nhôm hydroxyd)	390mg/10ml; 440mg (336,6mg)/10ml	Meamfort	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói x 10ml	893100155400	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	32,000	8,000	2,750	2,750	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
439	678	G1.0679. N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	800,4mg + tương đương với 400mg nhôm oxyd	Varogel S	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói 10ml	VD-26519-17 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn hiệu lực SĐK đến ngày 31/12/2024)	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Gói	14,325		2,810	2,810	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
440	679	25G1.066 4.N4	Magnesi hydroxyd paste 31% (tương đương với 400mg Magnesi hydroxyd); Nhôm hydroxyd gel 20% (tương đương với 351,9mg Nhôm hydroxyd); Simethicon emulsion 30% (tương đương với Simethicon 50mg)	1290,32 mg; 1759,5mg; 166,66mg	Bostogel	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 30 gói x 15g	893100506324	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Gói	16,000	4,000	3,300	3,300	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
441	679	25G1.066 5.N4	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd; 80mg	Codlugel plus	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói x 10g	893100844724 (VD-28711-18)	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Gói	43,200	10,800	2,200	2,200	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
442	679	G1.0681. N4	Gel nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	(220mg + 195mg +25mg) /10ml	Hantacid	Uống	Thuốc nước Uống	Hộp 30 ống x 10 ml	VD-31072-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	2,080		3,990	3,990	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
443	679	G1.0682. N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 230mg + 25mg	Pasigel	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 30 gói x 5ml	VD-34622-20 Page 34	Công ty cổ phần được Apimed	Việt Nam	Gói	1,980		1,895	1,895	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT

444	679	G1.0686.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + tương đương với 400mg nhôm oxyd + 80mg	Codlugel Plus	Uống	Hỗn dịch	Hộp 20 gói	VD-28711-18 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Gói	2,683		1,490	1,490	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
445	682	25G1.079 2.N4	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellets 8,5%)	20mg	Omeprazol	Uống	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 50 vi x 10 Viên	893110088425	Công ty cổ phần Dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	40,000	10,000	139	139	+	+	Quý bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
446	682	25G1.079 4.N4	Omeprazol	40mg	Vacoomex 40	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Chai 500 Viên	893110324224 ((VD-30641-18)	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	263	263	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
447	683	25G1.042 1.N4	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazole magnesium (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate) 22,5%)	20mg	Esomeprazol 20mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 1000 Viên	893110810424	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	216	216	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
448	683	A02BC05 .02.06.N1	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri)	40mg	Solezol	Tiêm/tru yển	Bột đông khô pha dung dịch Tiêm/Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	520110519424 (VN-21738-19)	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Lọ	1,200		26,888	26,888	+			QĐ 87/QĐ-TTMS
449	689	25G1.098 5.N4	Sucralfat	1500mg	Vagastat	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 30 gói x 15g	VD-23645-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Gói	3,200	800	4,200	4,200	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
450	689	25G1.098 6.N4	Sucralfat	1000mg/5g	A.T Sucralfate	Uống	Hỗn dịch Uống	Hộp 20 gói x 5 g	893100148024	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	3,200	800	1,050	1,050	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
		17.2. Thuốc chống nôn																		
451	691	25G1.036 9.N1	Domperidon	10mg	Domreme	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	529110073023	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên	8,000	2,000	1,280	1,280	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
452	691	25G1.037 0.N2	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat)	10mg	Modom's	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-20579-14 CV gia hạn số 854/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	254	254	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
453	691	G1.0392.N2	Domperidon	10mg	Modom's	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi xé x 10 Viên	VD-20579-14 (QĐ số 854/QĐ-QLD ngày 30/12/2022 gia hạn ĐKK)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	179		257	257	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
454	691	G1.0393.N4	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleate)	10mg	Domperidon	Uống	Viên nén	Chai 200 Viên	VD-28972-18	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	5,464		57	57	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
455	693	25G1.069 1.N1	Metoclopramid	10mg/2ml	Elitan 10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm bắp, Tiêm tĩnh mạch	Hộp chứa 2 vi x 5 ống x 2 ml	VN-19239-15	Medochemie LTD - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Ống	1,600	400	14,200	14,200	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
456	693	25G1.069 2.N4	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Vincomid	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	VD-21919-14 (CV gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1,600	400	997	997	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

457	693	G1.0718.N4	Metoclopramid HCl	10mg/2ml	Vincomid	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VD-21919-14 (Quyết định số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022 gia hạn đến 21/12/2027)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	415		979	979	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
		17.3. Thuốc chống co thắt																		
458	699	25G1.038.3.N4	Drotaverin hydroclorid	40mg	Novewel 40	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-24188-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	580	580	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
459	699	25G1.038.4.N4	Drotaverin hydroclorid	40mg/2ml	Vinopa	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	VD-18008-12 (CV gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1,500	450	2,040	2,040	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
460	699	25G1.038.5.N3	Drotaverin	80mg	Drotusc Forte	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110024600 (VD-24789-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	64,000	16,000	1,029	1,029	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
461	699	25G1.038.6.N4	Drotaverin hydroclorid	80mg	Novewel 80	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110847324 (VD-24189-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	1,200	1,200	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
462	699	G1.0404.N4	Drotaverin HCl	40mg/2ml	Vinopa	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VD-18008-12 (Quyết định số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022 gia hạn đến 21/12/2027)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	228		2,500	2,500	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
463	699	G1.0406.N4	Drotaverin	80mg	Dromasm fort	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-25169-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	8,921		441	441	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
464	700	25G1.053.5.N4	Hyoscin - N – butylbromid	20mg/1ml	Vincopane	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 1ml	893110448124 (CV gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày 18/06/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1,600	400	2,715	2,715	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
465	700	G1.0561.N4	Hyoscin-N-butylbromid	20mg/1ml	Vincopane	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-20892-14 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	321		3,400	3,400	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
466	702	25G1.082.6.N4	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Paparin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml	893110375423 (CV gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	400	120	2,150	2,150	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
467	702	G1.0860.N4	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Paparin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống	VD-20485-14 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	10		2,000	2,000	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng																		
468	709	25G1.059.4.N1	Lactulose	10g/15ml	Duphalac	Uống	Dung dịch Uống	Hộp 20 gói x 15ml	870100067323	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Gói	1,000	300	5,600	5,600	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
469	714	25G1.097.7.N4	Sorbitol	5g	Sorbitol	Uống	Thuốc bột pha dung dịch Uống	Hộp 100 gói x 5g	893100244125	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Gói	9,600	2,400	589	589	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
470	714	G1.1007.N4	Sorbitol	5g	Sorbitol 5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch Uống	Hộp 20 gói x 5g	VD-25582-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Gói	3,636		500	500	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy																		

471	717	25G1.014.4.N4	Bacillus subtilis	10^7-10^8 CFU	Biosubtyl-II	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên; Hộp 1 lọ, 15 lọ x 20 Viên	QLSP-856-15	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	1,500	1,500	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
472	717	25G1.014.6.N4	Bacillus subtilis R0179	Mỗi gói 1g chứa: Bacillus subtilis R0179 ≥ 100.000.000 CFU	BACI-SUBTI	Uống	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 1g	893400647724 (QLSP-841-15)	Công ty Cổ phần Vắcxin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Gói	64,000	16,000	2,936	2,936	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
473	717	G1.0143. N4	Bacillus subtilis	10^7-10^8 CFU/ 250mg	Biosubtyl-II	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	QLSP-856-15 (QĐ gia hạn số 505/QĐ-QLD 26/08/2021 Hiệu lực đến ngày 26/08/2026)	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	12,649		1,490	1,490	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
474	718	25G1.014.3.N4	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Enterogolds	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 Viên	893400175300 (QLSP-955-16)	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	2,715	2,715	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
475	718	G1.0142. N4	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	ENTEROGOLDS	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 Viên	QLSP-955-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	140		2,730	2,730	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
476	719	25G1.014.8.N4	Berberin clorid	100mg	Berberin	Uống	Viên nang cứng	Hộp 20 vi x 10 Viên	VD-19319-13; Quyết định gia hạn số: 854/QĐ-QLD ngày 30/12/2022	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	9,600	2,400	500	500	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
477	719	G1.0148. N4	Berberin clorid	100mg	Berberine 100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 100 Viên	VD-32129-19	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	4,011		502	502	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
478	724	25G1.058.2.N4	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	100mg/50ml	Zinbebe	Uống	Siro	Hộp 1 lọ x 50ml	893100069000 (VD-22887-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Lọ	1,200	300	24,999	24,999	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
479	724	25G1.058.3.N4	Kẽm gluconat (tương đương kẽm 10mg)	70mg	Bipp Zinc powder	Uống	thuốc cốm pha hỗn dịch Uống	Hộp 24 gói x 1,5g	893100198224	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	gói	16,000	4,000	844	844	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
480	724	G1.0614. N4	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	10mg/5ml	ATISYRUP ZINC	Uống	Siro	Hộp 30 ống x 5ml	VD-31070-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	2,229		4,800	4,800	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
481	725	25G1.059.2.N4	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Lacbiosyn	Uống	Thuốc bột Uống	Hộp 100 gói	QLSP-851-15; Quyết định gia hạn số: 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	40,000	10,000	903	903	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
482	725	25G1.059.3.N4	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Lacbiosyn	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	893400251223 (QLSP-939-16)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	24,000	6,000	1,420	1,420	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
483	725	G1.0621. N4	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	LACBIOSYN®	Uống	Bột pha uống	Hộp 100 gói	QLSP-851-15 (Quyết định số: 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022 Hiệu lực đến ngày 25/10/2027)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	7,545		840	840	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT

484	725	G1.0622. N4	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	LACBIOSYN®	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	QLSP-939-16 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	2,405		1,449	1,449	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		17.6. Thuốc điều trị trĩ																		
485	732	25G1.036 2.N2	Diosmin; Hesperidin	450mg; 50mg	SaViDimin	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 04 vi x 15 Viên	893100030700	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Việt Nam	Viên	12,000	3,000	1,600	1,600	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
486	732	G1.0383. N2	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Dacolfort	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-30231-18 (QĐ số528/QĐ-QLD, ký ngày 24/7/2023, Gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	4,860		1,000	1,000	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		17.7. Thuốc khác																		
487	736	25G1.064 6.N4	L-Ornithine-L-Aspartat	2000mg	Livethine	Tiêm truyền	Bột đông khô pha Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha Tiêm 8ml	893110160325 (VD-30653-18)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	200	60	41,895	41,895	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh não do gan từ giai đoạn 2 trở lên theo hệ thống phân loại West Haven.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
488	739	25G1.096 5.N1	Simethicon	40mg/ml	Espumisan L	Uống	Nhũ dịch Uống	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	VN-22001-19	Berlin Chemie AG	Đức	Lọ	500	150	53,300	53,300	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
489	739	25G1.096 6.N1	Simethicone	40mg	Espumisan Capsules	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vi x 25 Viên	400100083623	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSDG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Đức	Viên	9,600	2,400	838	838	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
490	739	G1.0997. N1	Simeticone	40mg	Espumisan Capsules	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vi x 25 Viên	VN-14925-12 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 gia hạn đến ngày 31/12/2024)	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; Đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	Viên	969		838	838	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
491	739	G1.0998. N4	Simethicon (dưới dạng Simethicon powder 65%)	80mg	Simethicon	Uống	Viên nén nhai	Hộp 10 vi x 20 Viên	VD-27921-17	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1,030		259	259	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT																		
		18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế																		
492	747	25G1.015 3.N4	Betamethason	0,064%, 20g	Quanderma-B	Kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp x 20g	893110576124	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tube	2,160	540	26,850	26,850	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
493	749	25G1.034 6.N4	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Dexamethasone	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	893110172124 (CV gia hạn số 181/QĐ-QLD ngày 21/03/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	160	40	640	640	+		Quý bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp Tiêm trong dịch kính, Tiêm nội nhãn.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
494	749	G1.0368. N4	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Dexamethasone	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống 1ml	VD-27152-17 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	148		710	710	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
495	754	25G1.053 1.N4	Hydrocortison acetat	1%/10g	Forsancort	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 10g	893110200725 (VD-32290-19)	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	500	150	18,100	18,100	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

496	754	25G1.053 2.N4	Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat pha Tiêm)	100mg	Vinphason	Tiêm	Thuốc Tiêm đông khô	Hộp 10 lọ x 10 ống dung môi 2ml	893110219823	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	600	180	6,489	6,489	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
497	755	25G1.069 9.N4	Methyl prednisolon (dưới dạng Methyl prednisolon natri succinat)	125mg	Atisolu 125 inj	Tiêm	Thuốc Tiêm đông khô	Hộp 5 lọ + 5 ống dm 2 ml	893110148724	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Lọ	200	60	24,000	24,000	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
498	755	25G1.070 1.N3	Methylprednisolon	16mg	Methylprednisolon 16	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	VD-20763-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	112,000	28,000	585	585	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
499	755	25G1.070 2.N2	Methyl prednisolon	40mg	Medcelore Injection	Tiêm	Bột đông khô pha Tiêm	Hộp 10 lọ	880110404623	Guju Pharm. Co., Ltd	Korea	Lọ	16,000	4,000	31,752	31,752	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
500	755	G1.0728. N4	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Vinsolon	Tiêm	Thuốc Tiêm đông khô	Hộp 10 lọ bột đông khô + 10 ống dung môi pha Tiêm	VD-19515-13 (Quyết định số 447/QĐ-QLD ngày 02/08/2022 gia hạn đến hết ngày 02/08/2027)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	19,644		6,700	6,700	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.	QĐ 3747/QĐ-SYT
501	755	25G1.070 6.N3	Methyl prednisolone	4mg	Mebikol	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-19204-13	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm và Sinh Học Y Tế	Việt Nam	Viên	40,000	10,000	699	699	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
502	755	25G1.070 7.N4	Methylprednisolon	4mg	Methylprednisolon 4	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	893110886524	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	120,000	30,000	159	159	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
503	755	25G1.070 8.N3	Methyl prednisolon	8mg	Fastcort 8mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi, 10 vi x 10 Viên	893110244024	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	1,990	1,990	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
504	755	G1.0725. N3	Methylprednisolon	16mg	Methyl prednisolon 16	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-20763-14	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	12,855		718	718	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
505	755	G1.0730. N3	Methylprednisolon	4mg	Menison 4mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên, hộp 10 vi x 10 Viên	VD-23842-15	Công ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	17,110		924	924	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
506	756	25G1.089 7.N1	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1%/5ml	Adelone	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	520110770624	Cooper S.A.	Hy Lạp	Lọ	400	120	36,200	36,200	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
507	756	25G1.089 6.N4	Prednisolon	5mg	Hydrocolacyl	Uống	Viên nén	Chai 1000 Viên	893110885924	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	40,000	10,000	67	67	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
508	756	G1.0939. N4	Prednisolon	5mg	Hydrocolacyl	Uống	Viên nén dài	Chai 1000 Viên	VD-19386-13	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	10,995		86	86	+	+		
		18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron																		
509	774	25G1.089 9.N1	Progesteron	100mg	Progesterone 100mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên nang mềm	Hộp 2 vi x 15 Viên	840110168300 Page 39	Laboratorios Leon Farma S.A	Spain	Viên	5,600	1,400	7,200	7,200	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

510	774	25G1.090 0.N1	Progesteron	200mg	Progesterone 200mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên nang mềm	Hộp 1 vi x 15 Viên	840110168400	Laboratorios Leon Farma S.A	Spain	Viên	4,000	1,000	14,000	14,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
511	774	G1.0943. N1	Progesterone (dạng hạt mịn)	200mg	Utrogestan 200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm	Hộp 15 Viên (1 vi 7 Viên + 1 vi 8 Viên)	VN-19020-15 (Số 62/QĐ- QLD ngày 08/2/2023 gia hạn đến ngày 31/12/2024))	Sản xuất bán thành phẩm: Capsugel Ploermel; Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturing Belgium	CSSX Pháp; Đóng gói, kiểm nghiệm, xuất xưởng: Bi	Viên	159		14,848	14,848	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
		18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết																		
512	777	25G1.000 2.N1	Acarbose	50mg	Acarbose Friulchem	Uống	Viên nén	Hộp 2, 9 vi * 10 Viên	VN-21983-19 (CVGH: 757/QĐ-QLD)	Famar Italia, S.p.A	Italy	Viên	4,000	1,000	2,590	2,590	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
513	780	25G1.048 4.N4	Glibenclamid; Metformin hydroclorid	2,5mg; 500mg	Hasanbest 500/2.5	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 8 vi x 15 Viên	893110457724	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	192,000	48,000	1,680	1,680	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
514	780	25G1.048 5.N4	Glibenclamid; Metformin hydroclorid	5mg; 500mg	Glipeform 500/5	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 15 Viên	893110242300 (VD-34024-20)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	128,000	32,000	970	970	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
515	780	G1.0511. N4	Glibenclamid + metformin hydroclorid	2,5mg + 500mg	Hasanbest 500/2.5	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 8 vi x 15 Viên	VD-32391-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	26,155		1,827	1,827	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
516	780	G1.0513. N4	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Glimaron	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110057023 (QĐ số 197/QĐ-QLD ngày 24/3/2023, gia hạn đến 24/3/2028)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	23,423		2,300	2,300	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
517	781	25G1.048 7.N3	Gliclazid	30mg	Dorocron MR 30mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Hộp 2 vi x 30 Viên	VD-26466-17 QĐ gia hạn số 279/QĐ-QLD, ngày 25/05/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	345	345	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
518	781	25G1.049 0.N3	Gliclazid	80mg	Staclazide 80	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 Viên	VD-35321-21	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	14,400	3,600	1,880	1,880	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
519	781	G1.0529. N2	Glipizid	5mg	SaVi Glipizide 5	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-29120-18 (QĐ số 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	480		2,950	2,950	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
520	782	25G1.049 1.N3	Gliclazide + Metformin hydrochloride	80mg + 500mg	Melanov-M	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VN-20575-17	Micro Labs Limited	Ấn Độ	Viên	4,000	1,000	3,800	3,800	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
521	782	25G1.049 2.N5	Gliclazide + Metformin hydrochloride	80mg + 500mg	Glizym-M	Uống	Viên nén	Hộp 20 vi x 10 Viên	VN3-343-21	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	Ấn Độ	Viên	4,000	1,000	3,200	3,200	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
522	783	25G1.049 3.N3	Glimepiride	2mg	Glimepiride STELLA 2 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên, Hộp 6 vi x 10 Viên	VD-24575-16	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	1,200	1,200	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
523	783	25G1.049 4.N2	Glimepirid	3mg	Savdiaride 3	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-35551-22	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	1,300	1,300	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
524	783	G1.0522. N3	Glimepirid	2mg	Diaprid 2	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 15 Viên	VD-24959-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	1,980		1,670	1,670	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT

525	783	G1.0523.N2	Glimepirid	3mg	Savdiaride 3	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-35551-22	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	635		1,300	1,300	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
526	784	25G1.049 6.N3	Glimepiride + Metformin hydrochloride	1mg + 500mg	Perglim M-1	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 5 vi x 20 Viên	890110035323	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	2,400	600	2,600	2,600	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
527	784	25G1.049 9.N4	Glimepirid; Metformin hydroclorid	2mg; 500mg	Comiaryl 2mg/500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 Viên	893110617124	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	192,000	48,000	2,436	2,436	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
528	784	G1.0527.N4	Glimepirid + metformin hydroclorid	2mg + 500mg	Comiaryl 2mg/500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 Viên	VD-33885-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	28,556		2,499	2,499	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
529	789	G1.0580.N1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	400IU/10ml	Scilin R	Tiêm	Thuốc Tiêm	Hộp 01 lọ 10 ml	QLSP-0650-13	Bioton S.A	Poland	Lọ	43		104,000	104,000	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.	QĐ 3747/QĐ-SYT
530	790	G1.0584.N1	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	400IU/10ml	Scilin N	Tiêm	Thuốc Tiêm	Hộp 01 lọ 10 ml	QLSP-0649-13	Bioton S.A	Poland	Lọ	119		104,000	104,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
531	791	25G1.055 8.N5	Insulin human (recombinant) (30% soluble insulin neutral và 70% isophane insulin)	100IU/ml x 3ml (30/70)	Wosulin 30/70	Tiêm dưới da	Dung dịch Tiêm	Hộp 1 ống x 3ml	890410177200 (VN-13913-11)	Wockhardt Limited	Ấn Độ	Ống	400	100	78,000	78,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
532	791	PP24004 32187	Insulin người (30% insulin hòa tan + 70% insulin isophan)	300IU/3ml	Humulin 30/70 Kwikpen	Tiêm	Hỗn dịch Tiêm	Hộp 5 bút Tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1089-18 (Có QĐ gia hạn số 302/QĐ-QLD ngày 27/04/2023)	Lilly France	Pháp	Bút Tiêm	86		110,000	110,000	+			QĐ 148/QĐ-BVĐKTT
533	795	25G1.068 3.N4	Metformin hydrochloride	1000mg	Metsav 1000 XR	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110276924	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	128,000	32,000	1,150	1,150	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
534	795	G1.0706.N4	Metformin hydroclorid	1000mg	Metformin	Uống	Viên bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-31992-19	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	33,452		500	500	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
535	795	G1.0708.N4	Metformin	1000mg	Glumeform 1000 XR	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-35537-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	20,820		1,995	1,995	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
536	795	G1.0710.N4	Metformin hydroclorid	500mg	Metformin 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 20 vi x 10 Viên	VD-33619-19	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	28,461		168	168	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp																		
537	804	25G1.062 1.N1	Levothyroxine sodium 0,1mg	0,1mg	Berlthyrox 100	Uống	Viên nén	Hộp 4 vi x 25 Viên nén	400110179525	Berlin-Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG)	Đức	Viên	24,000	6,000	720	720	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
538	804	25G1.062 2.N4	Levothyroxine natri	100mcg	Disthyrox	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 20 Viên	VD-21846-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	292	292	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
539	804	G1.0646.N4	Levothyroxin	100mcg	Disthyrox	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 20 Viên	VD-21846-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	3,000		288.12	288.12	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
540	804	PP24004 32191	Levothyroxine sodium	100mcg	Berlthyrox 100	Uống	Viên nén	Hộp 4 vi x 25 Viên nén	VN-10763-10	Berlin Chemie AG	Đức	Viên	4861		720	720	+	+		QĐ 148/QĐ-BVĐKTT
541	806	25G1.103 3.N4	Thiamazol	10mg	Thysedow 10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110174124 (VD-27216-17)	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	12,000	3,000	546	546	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
542	806	25G1.103 4.N4	Thiamazole	5mg	Thiamazol	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110247024	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	441	441	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

543	806	G1.1064.N4	Thiamazol	10mg	Thysedow 10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-27216-17	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	5,665		525	525	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
544	806	G1.1065.N4	Thiamazol	5mg	Mezamazol	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-21298-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	1,880		399	399	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH																		
545	813	PP24004 32186	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1000 LD 50	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế (SAV)	Tiêm	Thuốc Tiêm	Hộp 10 lọ x 1000 LD50/lọ	QLSP-0777-14	Viện vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	Lọ	40		465,150	465,150	+	+		QĐ 148/QĐ-BVĐKTT
		20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE																		
546	817	25G1.039 9.N4	Eperison hydrochlorid	50mg	Eperison 50	Uống	Viên nén bao phim	Chai 100 Viên	893110216023	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	88,000	22,000	191	191	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
547	817	G1.0425.N4	Eperison hydrochlorid	50mg	Eperison 50	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110216023	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	8,810		239	239	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG																		
		21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt																		
548	824	25G1.000 5.N4	Acetazolamid	250mg	Acetazolamid DWP 250mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 Viên	893110030424	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	1,600	400	1,092	1,092	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
549	824	G1.0004.N4	Acetazolamid	250mg	ACETAZOLAMID	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-27844-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Viên	270	0	1,000	1,000	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
550	833	25G1.017 3.N1	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	10mg/ml + 5mg/ml	Azarga	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	540110079123	Novartis Manufacturing NV	Bi	Lọ	100	30	310,800	310,800	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
551	844	25G1.053 4.N4	Hydroxypropyl methylcellulose	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Syseye	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml	893100182624 (VD-25905-16)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	300	90	30,000	30,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
552	845	25G1.054 8.N1	Indomethacin	0,1%	Indocollyre	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp/ 1 lọ 5ml	300100444423 (VN-12548-11)	Laboratoire Chauvin	Pháp	Lọ	300	90	68,000	68,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
553	850	25G1.073 1.N5	Mỗi 5ml chứa: Dexamethason phosphat (Dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg; Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl) 25mg	(25mg; 5mg)/5ml	Taxedac Eye Drops	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	893110843124 (SĐK cũ: VD-31508-19)	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Lọ	1,440	360	19,890	19,890	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
554	854	25G1.073 5.N4	Natri clorid	0,45g/50ml	Ninosat	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 50ml	893100093123 (VD-20422-14)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	480	120	13,482	13,482	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
555	854	25G1.073 7.N4	Natri clorid	0,9%/10ml	Natri clorid 0,9%	Nhỏ mắt/ nhỏ mũi	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 lọ 10ml	893100901924 (VD-29295-18)	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Lọ	800	200	1,300	1,300	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
556	856	25G1.074 8.N4	Natri hyaluronat	0,9mg/0,5ml	Afenemi	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 ống 0,5 ml	893110913924 (VD-29479-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	800	200	8,000	8,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
557	856	25G1.075 0.N5	Natri hyaluronat	5 mg/5ml	Hylaform 0,1%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 5ml	893100057300 (VD-28530-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	1,000	300	24,950	24,950	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT

558	867	25G1.101 9.N1	Timolol	0,5%/5ml	Lithimole	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	520110184923	Cooper S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	90	41,950	41,950	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		21.2. Thuốc tai- mũi- họng																		
559	872	25G1.015 2.N4	Betahistin dihydroclorid	8mg	Vacohistin 8	Uống	Viên nén	Hộp 100 vi x 10 Viên	893110401024 (VD-32091-19)	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Viên	6,400	1,600	152	152	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
560	872	G1.0149. N1	Betahistine dihydrochloride	16mg	Betaserc 16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 20 Viên	VN-17206-13 (QĐ số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022 gia hạn đến 24/02/2027)	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Viên	1,092		1,986	1,986	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
561	872	G1.0150. N4	Betahistine dihydrochloride	16mg	Betahistin	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 25 Viên	VD-34690-20	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1,250		162	162	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
		22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CẦM MÁU SAU ĐỀ VÀ CHỐNG ĐỀ NON																		
		22.1. Thuốc thức đề, cầm máu sau đề																		
562	884	25G1.019 7.N1	Carbetocin	100mcg/1ml	Duratocin	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 lọ x 1ml	VN-19945-16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Cơ sở sản xuất: Ferring GmbH; Cơ sở đóng gói: Ferring International Center SA		Lọ	80	24	199,000	199,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
563	884	25G1.019 8.N4	Carbetocin	100mcg	Hemotocin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ x 1 ml	893110281623	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	80	24	299,964	299,964	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
564	884	G1.0206. N1	Carbetocin	100mcg/1ml	Duratocin	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 lọ x 1ml	VN-19945-16 (QĐ số 265/QĐ-QLD ngày 11/5/2022, gia hạn đến 11/5/2027)	Ferring GmbH	Đức	Lọ	7		358,233	358,233	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
565	888	25G1.069 8.N4	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Vingomin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml	893110079024 (CV gia hạn số 90/QĐ-QLD ngày 31/01/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	120	36	11,550	11,550	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
566	888	G1.0721. N4	Methylergometrin maleat	0,2mg/1ml	Vingomin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml	VD-24908-16 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	20		11,300	11,300	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
567	888	PP24004 32199	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	400110000700 (SĐK cũ: VN-21836-19) (Gia hạn theo Quyết định số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024; Hiệu lực đến: 15/10/2029)	Panpharma GmbH	Đức	Ống	20		20,600	20,600	+			QĐ 148/QĐ- BVĐKTT
568	889	G1.08 42.N4	Vinphatoxin	10IU/1ml	Oxytocin 10IU/1ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	893114039523 (VD-26323-17) hạn đến 24/03/2028	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc		Ống	3,014		6,489	6,489	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
569	891	25G1.072 3.N4	Misoprostol	200mcg	MIFETONE 200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893110156325 (VD-33218-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2,000	500	3,780	3,780	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
570	891	G1.0747. N4	Misoprostol	200mcg	MIFETONE 200MCG	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 Viên	VD-33218-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	914		3,297	3,297	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
		22.2. Thuốc chống đẻ non																		

571	894	25G1.094 6.N1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	0,5mg/ 1ml	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Tiêm	dung dịch Tiêm	Hộp 100 ống, 10 ống/vi, ống 1ml,Hộp 2 vi x5 ống 1ml	300115987024 (VN-20115- 16)	Laboratoire Renaudin	Pháp	Ống	960	240	14,900	14,900	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		23. DUNG DỊCH LỘC MÀNG BỤNG, LỘC MÁU																		
		24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH																		
		24.1. Thuốc an thần																		
572	5	25G1.035 0.N4	Diazepam	10mg/2ml	Diazepam 10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	893112683724 (VD-25308- 16)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha	Việt Nam	Ống	200	60	5,250	5,250	+	+	Dạng Tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
573	5	25G1.035 1.N1	Diazepam	5mg	Seduxen 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	599112027923 (VN-19162- 15)	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	2,400	600	1,260	1,260	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
574	5	25G1.035 2.N4	Diazepam	5mg	Diazepam 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	893112683824 (VD-24311- 16)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	3,200	800	300	300	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
575	5	G1.0372. N4	Diazepam	10mg/2ml	Diazepam 10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VD-25308-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Chi Nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	80		4,473	4,473	+	+	Dạng Tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.	QĐ 3747/QĐ- SYT
576	5	G1.0373. N1	Diazepam	5mg	Seduxen 5 mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VN-19162-15 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023; Hiệu lực đến: 31/12/2024)	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	1,456		1,260	1,260	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
		24.2. Thuốc gây ngủ																		
		24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần																		
577	909	G1.0077. N2	Amisulprid	400mg	Gayax-400	Uống	Viên nén	Hộp 4 vi x 7 Viên	VD-34169-20	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1,288		19,500	19,500	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
578	916	G1.0547. N4	Haloperidol	1,5 mg	Haloperidol 1,5 mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 400 Viên	VD-24085-16 (Số QĐ 854/QĐ-QLD, ký ngày 30/12/2022, hiệu lực đến 30/12/2027)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	20,400		92	92	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
579	917	G1.0644. N4	Levomepromazin	25mg	Levomepromazin 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 50 Viên	VD-33594-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	32,500		500	500	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
580	920	G1.0825. N3	Olanzapin	10mg	Olanxol	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110094623 (VD-26068-17)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	10,000		2,310	2,310	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
581	920	G1.0829. N2	Olanzapin	5mg	Zapnex-5	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 Viên	VD-27457-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5,160		415	415	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
582	922	G1.0971. N4	Risperidon	2mg	AGIRISDON 2	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-33373-19 (QĐ gia hạn số 652/QĐ- QLD ngày 23/10/2019 Hiệu lực đến 23/10/2024)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	10,000		315	315	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
583	923	25G1.099 0.N1	Sulpirid	50mg	Dogmakern 50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 15 Viên	840110784324 (VN-22099-19)	Kern Pharma S.L.	Spain	Viên	2,400	600	3,500	3,500	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		24.4. Thuốc chống trầm cảm																		
584	928	25G1.007 8.N4	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Amitriptylin	Uống	Viên nén bao phim	Chai 500 Viên	893110156324	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1,200	300	165	165	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
		24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh																		

585	939	25G1.0007.N1	Acetylleucine	500mg	Tanganil 500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	VN-22534-20 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Viên	8,000	2,000	4,612	4,612	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
586	939	25G1.0008.N2	N-Acetyl DL-Leucin	500mg	SaviLeucin	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 Viên	893100678824 (VD-29126-18)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Việt Nam	Viên	64,000	16,000	2,200	2,200	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
587	939	25G1.0009.N4	N-acetyl-dl- leucin	500mg	Gikanin	Uống	Viên nén	Chai 500 Viên	VD-22909-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	88,000	22,000	304	304	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
588	939	G1.0008.N4	N-acetyl-dl- leucin	500mg	Gikanin	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 Viên	VD-22909-15	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	23,150		363	363	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
589	939	25G1.0011.N4	N-Acetyl-DL-Leucine	500mg/5ml	Aleucin 500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	893110228725	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Ống	32,000	8,000	13,587	13,587	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
590	939	G1.0009.N4	N-Acetyl- DL-Leucin	500mg/5ml	Aleucin 500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	VD-32998-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Ống	4,237		13,692	13,692	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
591	947	25G1.0671.N4	Mecobalamin	10mg	Bidicozan 10	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc Tiêm đông khô	Hộp 3 Lọ + 3 ống dung môi	893110170823	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	4,000	1,000	49,980	49,980	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu không lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
592	949	25G1.0878.N1	Piracetam	1200mg	PRACETAM 1200	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110050123	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	2,150	2,150	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
593	949	25G1.0879.N1	Piracetam	2g/10ml	Quibay	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 ống x 10 ml	858110018825 (VN-15822-12)	HBM Pharma s.r.o.	Slovakia	Ống	1,600	400	24,600	24,600	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giât rung cơ có nguồn gốc vô não.	QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
594	949	25G1.0880.N1	Piracetam	400mg	Piracetam-Egis	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 60 Viên	599110407823	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	16,000	4,000	1,550	1,550	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
595	949	25G1.0881.N4	Piracetam	400mg	Piracetam	Uống	Viên nang cứng	Chai 200 Viên	893110027724	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	32,000	8,000	216	216	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
596	949	25G1.0882.N3	Piracetam	800mg	Kacetam	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên, Hộp 50 vi x 10 Viên	VD-34693-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	128,000	32,000	365	365	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
597	949	25G1.0883.N4	Piracetam	800mg	Kacetam	Uống	Viên nén bao phim	Chai 1000 Viên	VD-34693-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	40,000	10,000	365	365	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
598	949	G1.0916.N1	Piracetam	1,2g	PRACETAM 1200	Uống	Viên nén bao phim	Hộp/10 vi x 10 Viên	893110050123 (VD-18536-13)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12,090		2,550	2,550	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT

599	949	G1.0921.N4	Piracetam	800mg	AGICETAM 800	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-25115-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	19,718		357	357	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
600	949	G1.0922.N4	Piracetam	800mg	Piracetam 800	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-20985-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	12,976		1,200	1,200	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
		25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP																		
		25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính																		
601	952	25G1.0147.N4	Bambuterol hydrochloride	20mg	Bambuterol 20	Uống	Viên nén	Chai 500 Viên	VD-35816-22	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	12,000	3,000	407	407	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
602	952	G1.0146.N4	Bambuterol hydrochloride	20mg	Bambuterol 20	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-35816-22	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	2,320		999	999	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
603	953	25G1.0175.N4	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide	64mcg/0,05ml - Lọ 120 liều	Benita	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 120 liều	893100314323 (VD-23879-15)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	160	40	90,000	90,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
604	954	25G1.0176.N5	Mỗi liều hít chứa Budesonide 200mcg; Formoterol fumarat dihydrat 6mcg	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Fortraget Inhaler 200mcg + 6mcg	Dạng hít	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Hộp 1 bình xịt 120 liều	VN-22022-19	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	Bình xịt	800	200	173,000	173,000	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
605	962	25G1.0946.N1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	0,5mg/ 1ml	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 100 ống, 10 ống/vi, ống 1ml,Hộp 2 vi x5 ống 1ml	300115987024 (VN-20115-16)	Laboratoire Renaudin	Pháp	Ống	960	240	14,900	14,900	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
606	962	25G1.0948.N1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều	Buto-Asma	Đường hô hấp	Khí dung đã chia liều	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	840115067923	Laboratorio Aldo-Unión SL.	Tây Ban Nha	Bình	1,040	260	49,000	49,000	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
607	962	25G1.0950.N4	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Zensalbu nebules 2.5	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Hộp 10 ống x 2,5ml	893115019000 (VD-21553-14)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	24,000	6,000	4,410	4,410	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
608	962	25G1.0951.N4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2mg/5ml	Salbuvin	Uống	Sirô	Hộp 30 gói x 10ml	893115282424	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Gói	2,400	600	3,800	3,800	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
609	962	25G1.0952.N4	Salbutamol	5mg/2,5ml	Zensalbu nebules 5.0	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Hộp 10 ống x 2,5ml	893115019100 (VD-21554-14)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	12,000	3,000	8,400	8,400	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
610	962	G1.0984.N4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Zensalbu nebules 2.5	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Hộp 10 ống x 2,5ml	VD-21553-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	6,700		4,410	4,410	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
611	962	G1.0986.N4	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Vinsalmol 5	Khí dung	Dung dịch khí dung	Hộp 5 vi x 10 ống x 2,5ml	VD-30605-18 (Quyết định số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	612		8,400	8,400	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT

612	963	25G1.095 3.N4	Salbutamol; Ipratropium bromid	(2,5 mg; 0,5mg)/2,5ml	Zencombi	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Hộp 10 lọ x 2,5ml	893115592124 (VD-26776- 17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	1,600	400	12,600	12,600	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
613	965	25G1.100 9.N4	Terbutalin	1mg/1ml	Arimenus	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 lọ x 1ml	893110281023 (VD-26002- 16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	200	60	19,950	19,950	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
614	965	G1.1039. N4	Terbutalin sulfat	0,5mg/1ml	Vinterlin	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	VD-20895-14 (Quyết định số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 gia hạn đến hết ngày 20/04/2027)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	100		4,830	4,830	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
		25.2. Thuốc chữa ho																		
615	968	25G1.005 9.N4	Ambroxol HCL	15mg/5ml	Befabrol	Uống	Siro	Hộp 20 gói x 5ml	893100591024 (VD-18887-13)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	Gói	4,000	1,000	1,638	1,638	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
616	968	25G1.006 1.N2	Ambroxol hydroclorid	30mg	SaViBroxol 30	Uống	Viên nén sủi	Hộp 3 vi x 10 Viên	893100044223	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	2,400	600	1,950	1,950	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
617	968	25G1.006 2.N2	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml	Olesom	Uống	Siro	Hộp 1 chai 100ml	890100345425 (VN-22154-19) (cv gia hạn số: 437, ngày 24.7.2019)	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Chai	4,800	1,200	41,013	41,013	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
618	968	G1.0065. N2	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml	Olesom	Uống	Siro	Hộp 1 chai 100ml	VN-22154-19	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Chai	582		40,740	40,740	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
619	969	25G1.017 4.N4	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml	Bromhexin DHT Solution 8/5	Uống	Dung dịch Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-36013-22	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Ống	800	200	2,499	2,499	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
620	970	25G1.020 0.N4	Carbocistein	Mỗi 2 gam bột chứa: Carbocistein 250mg	Mahimox	Uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 30 túi x 2g	893100471124 (VD-32069-19)	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	8,000	2,000	2,590	2,590	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
621	970	25G1.020 1.N4	Carbocisteine	750mg	Carbocistein 750	Uống	Viên nang cứng	Hộp 50 vi x 10 Viên	893100065225	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	1,995	1,995	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
622	973	25G1.101 3.N4	Terpin hydrat; Codein	100mg; 15mg	Terpincold	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 15 Viên	893111215600 (VD-28955- 18)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	40,000	10,000	610	610	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
623	973	G1.1044. N4	Terpin hydrat + Codein	100mg + 15mg	Terpincold	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 15 Viên	VD-28955-18	Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	28,761		610	610	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
624	973	G1.1045. N4	Terpin hydrat + Codein	200mg + 5mg	Terpincodein-F	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-18391-13 (QĐ số 62/ QĐ-QLD ngày 8/2/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	31,619		420	420	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
625	977	25G1.001 2.N4	Acetylcystein	100mg	Acetylcysteine 100mg	Uống	Thuốc bột Uống	Hộp 48 gói x 1,5g	VD-35587-22	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Gói	4,000	1,000	399	399	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
626	977	25G1.001 4.N4	Acetylcystein	200mg	Acetylcystein	Uống	Viên nang cứng	Chai 300 Viên	893100810024	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	166	166	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
627	977	25G1.001 5.N4	Acetylcysteine	200mg	Acetylcysteine 200mg	Uống	Thuốc bột	Hộp 48 gói x 1,5g	893100065025	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Gói	32,000	8,000	405	405	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

628	977	G1.0010. N4	Acetylcystein	100mg	Acetylcysteine 100mg	Uống	Thuốc bột Uống	Hộp 48 gói x 1,5g	VD-35587-22	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Gói	3,185		424	424	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
629	977	G1.0012. N4	Acetylcystein	200mg	ACECYST	Uống	Thuốc bột	Hộp 30 gói 1,6g	VD-23483-15 (QĐ gia hạn số 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023, hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	4,727		470	470	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
		26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC																		
		26.1. Thuốc uống																		
630	983	25G1.058 1.N1	Kali chlorid	500mg	Kalium chloratum biomedica	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VN-14110-11	Biomedica, spol.s.r.o	Cộng hòa Séc	Viên	2,400	600	1,785	1,785	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
631	984	G1.0677. N4	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	MEYERAPAGIL	Uống	Viên nén bao phim	Hộp/10 vi x 10 Viên	VD-34036-20	Công ty liên doanh Meyer- BPC	Việt Nam	Viên	100		1,050	1,050	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
632	985	25G1.074 5.N4	Natri Clorid; Kali Clorid; Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H2O); Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate)	0,52g; 0,3g; 0,509g; 2,7g	Oresol new	Uống	Thuốc bột Uống	Hộp 20 gói x 4,22g	893100125225 (VD-23143- 15)	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	80,000	20,000	1,050	1,050	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
633	985	25G1.074 6.N2	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat 2,97g) 2,7g; Kali clorid 0,3g; Natri citrat 0,58g; Natri clorid 0,52g	2,7g; 0,3g; 0,58g; 0,52g	Oresol	Uống	Thuốc bột Uống	Hộp 30 gói x 4,41g	893100829124 (VD-33206-19)	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Gói	16,000	4,000	2,100	2,100	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
634	985	G1.0771. N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Oresol 4,1 g	Uống	Thuốc bột Uống	Bao 40 gói	VD-28170-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 có hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược Trung Ương 3	Việt Nam	Gói	16,998		800	800	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
		26.2. Thuốc Tiêm truyền																		
635	987	25G1.003 2.N1	Acid amin* (L-Isoleucin; L- Leucin; L-Lysin acetat; L- Methionin; L-Phenylalanin; L- Threonin; L-Tryptophan; L- Valin; L-Alanin; L-Arginin; L- Aspartic acid; L-Cystein; L- Glutamic acid; L-Histidin; L- Prolin; L-Serin; L-Tyrosin; Glycin)	200ml chứa: L- Isoleucin 1,820g; L- Leucin 2,580g; L-Lysin acetat 2,000g; L- Methionin 0,880g; L- Phenylalanin 1,400g; L- Threonin 1,500g; L- Tryptophan 0,260g; L- Valin 2,800g; L-Alanin 1,420g; L- Arginin	Aminic	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 200ml	VN-22857-21	AY Pharmaceuticals Co., LTd	Japan	Túi	40	10	105,000	105,000	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

636	988	25G1.003 4.N1	Acid amin + điện giải (*) (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium	(Isoleucine 1,25 gam; Leucine 2,225 gam; Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125 gam) 2,14 gam; Methionine 1,10 gam; Phenylalanine 1,175 gam;	Aminoplasmal B.Braun 10% E	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 10 chai 500ml	VN-18160-14 (cv gia hạn 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	B.Braun Melsungen AG	Đức	Chai	40	10	162,225	162,225	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
637	988	G1.0042. N1	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium	10%/500ml	Aminoplasmal B.Braun 10% E	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 chai 500ml	VN-18160-14 (Quyết định gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022; Hiệu lực đến ngày 29/04/2027)	B.Braun Melsungen AG	Đức	Chai	19		157,500	157,500	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
638	991	25G1.018 3.N4	Calci clorid dihydrat (dưới dạng Calci clorid hexahydrat)	500mg/5ml	Calci clorid	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	893110711924 (CV gia hạn số 550/QĐ- QLD ngày 02/08/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	400	100	804	804	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
639	991	G1.0186. N4	Calci clorid dihydrat	500mg/ 5ml	Calci clorid 500mg/ 5ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	VD-22935-15 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ- QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	121		838	838	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
640	992	25G1.050 2.N4	Glucose	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat 11g) 10g	Glucose 10%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	893110118223	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	8,000	2,000	8,410	8,410	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
641	992	25G1.050 4.N4	Dextrose	50g/250ml	GLUCOSE 20%	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 30 chai nhựa 250ml	893110606724	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	640	160	11,228	11,228	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
642	992	25G1.050 8.N4	Glucose	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat 5,5g) 5g	Glucose 5%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	893110118123	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	480	120	6,790	6,790	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

643	992	25G1.0509.N4	Glucose	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat 5,5g) 5g	Glucose 5%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 20 chai x 500ml	893110118123	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	1,000	300	7,200	7,200	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
644	992	G1.0531.N4	Glucose	10%/250ml	Glucose 10%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	893110118223	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	1,204		9,400	9,400	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
645	992	G1.0532.N4	Glucose	10%/500ml	GLUCOSE 10%	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng/20 chai x 500ml	VD-25876-16 (Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023, gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	262		8,829	8,829	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
646	992	G1.0538.N4	Glucose	5%/500ml	GLUCOSE 5%	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng/20 chai nhựa x 500ml	VD-28252-17 (Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023, gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	200		7,660	7,660	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
647	993	25G1.0580.N4	Kali clorid	1g/10ml	Kali clorid 10%	Tiêm	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	893110375223 (CV gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	100	30	1,800	1,800	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
648	993	G1.0608.N4	Kali clorid	1g/10ml	Kali clorid 10%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	VD-25324-16 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	36		1,820	1,820	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
649	994	25G1.0666.N4	Magnesi sulfat	15%/10 ml	Magnesi sulfat Kabi 15%	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	VD-19567-13 (QĐ gia hạn số 574/QĐ-QLD ngày 26/09/2022)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	50	15	2,900	2,900	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
650	996	25G1.0668.N4	Manitol	Mỗi 250ml dung dịch chứa: Manitol 50g	Manitol 20%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Chai 250ml	893110452724	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai	60	18	18,290	18,290	+			QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
651	996	G1.0691.N4	Manitol	20%/ 250ml	Mannitol	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	VD-23168-15 (QĐ số 574/QĐ-QLD ngày 26/09/2022)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	27		19,100	19,100	+			QĐ 3747/QĐ-SYT
652	997	25G1.0738.N4	Natri clorid	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 0,9g	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	893110118423	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	1,360	340	5,625	5,625	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
653	997	25G1.0740.N4	Natri clorid	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 0,9g	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 20 chai x 500ml	893110118423	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	22,400	5,600	5,740	5,740	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
654	997	G1.0764.N4	Natri clorid	0,9%; 500ml	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 20 chai x 500ml	893110118423	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	2,156		6,100	6,100	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT

655	999	25G1.078 2.N1	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	(15g + 15g + 12,5g + 7,5g)/250ml	SMOFlipid 20%	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương Tiêm truyền	Thùng 10 chai 250 ml	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	30	-	155,000	155,000	+		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
656	999	G1.0813. N1	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	SMOFlipid 20%	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương Tiêm truyền	Thùng 10 chai 100 ml	VN-19955-16 (QĐ số 573/QĐ-QLD ngày 23/9/2022 gia hạn đến 23/9/2027)	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	4		105,000	105,000	+		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.	QĐ 3747/QĐ- SYT
657	999	G1.0814. N1	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	(15g; 15g; 12,5g; 7,5g)/250ml	SMOFlipid 20%	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương Tiêm truyền	Thùng 10 chai 250 ml	VN-19955-16 (QĐ số 573/QĐ-QLD ngày 23/9/2022 gia hạn đến 23/9/2027)	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	10		142,000	142,000	+		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.	QĐ 3747/QĐ- SYT
658	1,001	25G1.093 0.N4	Calci clorid.2H2O; Kali clorid; Natri clorid; Natri lactat	(0,135g; 0,2g; 3g; 1,6g)/500ml	RINGER LACTATE	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng 20 chai nhựa 500ml	893110829424	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	14,400	3,600	6,787	6,787	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.	QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
659	1,001	G1.0969. N4	Ringer lactat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid + Natri lactat)	(3g + 0,2g + 0,135g + 1,6g)/ 500ml	RINGER LACTATE	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch Tiêm truyền	Thùng/20 chai nhựa x 500ml	VD-22591-15 (Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023, gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	3,176		6,884	6,884	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.	QĐ 3747/QĐ- SYT
		26.3. Thuốc khác																		
660	1,003	25G1.077 7.N4	Nước cất pha Tiêm	10ml	Nước cất Tiêm	Tiêm/Tiê m truyền	Dung môi pha Tiêm	Hộp 10 ống, 20 ống, 50 ống x 10ml	VD-18797-13 (QĐ gia hạn số 854/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	32,000	8,000	690	690	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
661	1,003	G1.0807. N4	Nước cất pha Tiêm	10ml	Nước cất pha Tiêm 10ml	Tiêm	Dung môi pha Tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	VD-31298-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Ống	13,743		693	693	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
662	1,003	25G1.077 8.N4	Nước cất pha Tiêm	5ml	Nước cất pha Tiêm 5ml	Tiêm	Dung môi pha Tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	893110124925 (VD-31299- 18)	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Ống	160,000	40,000	504	504	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
663	1,003	PP24004 32212	Nước cất pha Tiêm	5ml	Nước cất ống nhựa	Tiêm	Dung môi pha Tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	893110151624 (VD-21551- 14)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	18,500		480	480	+	+		QĐ 148/QĐ- BVĐKTT
		27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN																		
664	1,006	25G1.018 0.N2	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	300mg + 2.940mg	CALCIUM STELLA 500 MG	Uống	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp 20 Viên	893100095424 (VD-27518-17) Page 51	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10,400	2,600	3,500	3,500	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT

665	1,007	25G1.018 1.N4	Calci carbonat; Vitamin D3	1.250mg; 440IU	Calci D-Hasan	Uống	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp x 18 Viên	VD-35493-21	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	3,200	800	1,197	1,197	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
666	1,007	G1.0184. N4	Calci carbonat + Vitamin D3	600mg + 400IU	Davita bone sugar free	Uống	Viên nén sủi bột	hộp 1 tuýp x 10 Viên	VD-21556-14 (QĐ số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022 gia hạn SDK)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	565		1,380	1,380	+			QĐ 3747/QĐ- SYT
667	1,007	25G1.018 2.N4	Calcium carbonat (tương đương 300mg Calcium); Vitamin D3	750mg + 200IU	Calcium - D.SP	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên, Hộp 50 vi x 10 Viên	893100267225	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	10,800	2,700	798	798	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
668	1,008	25G1.018 5.N4	Calcium lactate	500mg/10ml	Mumcal	Uống	Dung dịch Uống, Ống 10ml	Hộp 20 ống	893100508524 (VD-20804-14)	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Ống	6,400	1,600	2,870	2,870	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
669	1,013	25G1.018 4.N4	Calcium glycerophosphat; Magnesium gluconat	456mg; 426mg	Notired eff Strawberry	Uống	Viên nén sủi	Hộp 5 vi x 4 Viên	VD-23875-15; Quyết định gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	4,200	4,200	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
670	1,022	25G1.106 7.N4	Vitamin A + Vitamin D2	2000UI + 400UI	Vina-AD	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-19369-13	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	80,000	20,000	576	576	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
671	1,022	G1.1097. N4	Vitamin A + Vitamin D2	2000UI + 400UI	Vina-AD	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-19369-13 (QĐ số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2023 gia hạn SDK)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	10,104		576	576	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
672	1,024	25G1.106 8.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 150mcg	Vitamin 3B extra	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 10 vi x 10 Viên	893100337924 (VD-31157- 18)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	2,400	600	980	980	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
673	1,024	25G1.107 0.N5	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Dubemin Injection	Tiêm bắp	Dung dịch Tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống x 3ml	894110784824 (VN-20721- 17)	Incepta Pharmaceuticals Ltd	Bangladesh	Ống	2,400	600	12,900	12,900	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
674	1,024	25G1.107 1.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	115mg; 100mg; 50mcg	Setblood	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110335924	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	40,000	10,000	1,060	1,060	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
675	1,024	25G1.107 4.N4	Thiamin mononitrat; Pyridoxin HCl ; Cyanocobalamin	250mg; 250mg; 1000mcg	Neutrifore	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	893110160625 (VD-18935- 13)	Công ty cổ phần Dược- Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	48,000	12,000	1,281	1,281	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
676	1,024	25G1.107 5.N4	Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	50mg+250mg+ 5mg	Vinrovit 5000	Tiêm	Bột đông khô pha Tiêm	Hộp 4 lọ + 4 ống dung môi pha Tiêm 5ml	893110395523 (CV gia hạn số 776/QĐ- QLD ngày 19/10/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	2,400	600	6,500	6,500	+			QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
677	1,024	G1.1106. N4	Thiamin mononitrat + Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin	250mg + 250mg + 1000mcg	Neutrifore	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	VD-18935-13 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	3,195		1,300	1,300	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT
678	1,029	25G1.107 8.N4	Vitamin B6; Magnesi lactat dihydrat	5mg; 470mg	Neurixal	Uống	Viên nén sủi bột	Hộp 01 tuýp x 10 Viên, Hộp 01 tuýp x 20 Viên	893100473324	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	1,848	1,848	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
679	1,029	25G1.107 9.N4	Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg/10ml	Obibebé	Uống	Dung dịch uống	Hộp 4 vi x 5 ống 10ml	893110347323 (VD-21297- 14)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Ống	800	200	4,070	4,070	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
680	1,029	25G1.108 0.N4	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin HCl	470mg + 5mg	Magnesi B6	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 50 vi x 10 Viên	893100322824 (VD-28004-17)	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	16,000	4,000	109	109	+	+		QĐ 2401/QĐ- BVĐKTT
681	1,029	G1.1112. N4	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	5mg + 470mg	Magnesi B6	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi, 10 vi, 50 vi x 10 Viên	VD-30758-18 Page 52	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	7,883		126	126	+	+		QĐ 3747/QĐ- SYT

682	1,031	25G1.108.2.N4	Vitamin C (Acid ascorbic)	1g	Vitamin C 1000mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp 10 Viên	893100248824	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	4,000	1,000	680	680	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
683	1,031	25G1.108.3.N4	Acid Ascorbic	500mg	Vitamin C	Uống	Viên nang cứng	Chai 200 Viên	893110416324	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	13,600	3,400	189	189	+	+		QĐ 2401/QĐ-BVĐKTT
684	1,031	G1.1117.N4	Vitamin C	1g	Uscadimin C 1g	Uống	Viên nén sủi	Hộp 10 vi x 4 Viên	VD-20402-13 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 có hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	2,780		759	759	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
685	1,031	G1.1118.N4	Acid Ascorbic	500mg	Vitamin C	Uống	Viên nang cứng	Chai 200 Viên	VD-31749-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1,030		155	155	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
686	1,034	G1.1121.N2	Vitamin E acetat	400mg	Incepavit 400 Capsule	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 Viên	VN-17386-13 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Incepta Pharmaceuticals Ltd. -	Bangladesh	Viên	133		1,800	1,800	+	+		QĐ 3747/QĐ-SYT
			Tổng: 686 thuốc																	